

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN ÂM NHẠC LỚP 6

Chủ đề 2 : “ Bài ca hòa bình”

- Hát: Tiếng chuông và ngọn cờ.
- Lý thuyết âm nhạc : Kí hiệu âm bằng hệ thống chữ cái Latin.
- Nhạc cụ tiết tấu : Bài thực hành số 2
- Nhạc cụ giai điệu : Bài thực hành số 1 nhạc cụ sáo recorder hoặc kèn phím.
- Đọc nhạc : Bài đọc nhạc số 2
- Thường thức âm nhạc : Nhạc sĩ Văn Cao
- Nghe nhạc : Nghe bài hát Tiến về Hà Nội

Tiết 5: (Tuần 5 : từ 04/10 – 09/10/2021)

Học hát: Tiếng chuông và ngọn cờ
(Nhạc và lời : Phạm Tuyên)

I/ TÌM HIỂU – KHÁM PHÁ:

Tiếng chuông và ngọn cờ

Nhịp đi Nhạc và lời: Phạm Tuyên

Trái đất thân yêu lòng chúng em xiết bao tự hào.
Thế giới quanh em bùng sáng lên mỗi sớm bình minh.
Một quả cầu đẹp tười lung linh giữa trời sao. Trái đất chính
Bàn tay em điểm tô cho trái đất đẹp xinh. Thế giới muốn
là nhà bao gần bó thiết tha. Và bạn nhỏ gần xa đây chính gia
hoà bình và gắn chán ghét chiến tranh. Cùng hoà chung tiếng hát chúng em có
Nhanh, nhón nhịp
đỉnh của ta. Boong binh boong! Hối chuông ngân vang khắp nơi. Trong khúc
chung niềm tin.
ca đây tình yêu thương sáng ngời. Boong binh boong! Cờ bay giữa tiếng chuông ngân.
Hãy phất cao lên lá... cờ hoà bình. ...cờ của ta.

+ Giới thiệu về nhạc sĩ Phạm Tuyên

- Sinh ngày : 12/1/1930 ở Hải Dương.
- Ông là ủy viên thường vụ Ban chấp hành hội Nhạc sĩ Việt Nam
- Những ca khúc nổi tiếng : Như có Bác trong ngày vui đại thắng, Hành khúc đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Tiến lên đoàn viên, Chiếc đèn ông sao...

+ Tìm hiểu bài hát:

1/ Nội dung và tính chất:

- Bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* với tính chất nhịp đi của thể loại hành khúc thể hiện sự khỏe khoắn, trong sáng, tự hào. Nội dung nói lên ước vọng của tuổi thơ mong muốn cuộc sống hòa bình, hữu nghị, đoàn kết giữa các dân tộc trên toàn thế giới.

2/ Phân tích bản nhạc:

- Bài hát viết ở nhịp 2
- Hình nốt nhạc (trường độ): có các nốt móc đơn, nốt đen, nốt trắng.
- Các kí hiệu âm nhạc: dấu nối, dấu luyến, dấu lặng đen, dấu nhắc lại, khung thay đổi
- Cấu trúc: gồm 2 đoạn
 - + Đoạn 1 (4 câu): Trái đất... của ta

- + Đoạn 2 (4 câu): Boong bính boong....lá cờ của ta
3/ Ý nghĩa giáo dục:
- Nêu cao tinh thần đoàn kết, yêu chuộng hòa bình
- Tích cực, tự giác trong học tập.

II/ THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP:

TẬP HÁT

ĐOẠN 1: (lời 1)

CÂU 1 : Trái đất thân yêu lòng chúng em biết bao tự hào.

CÂU 2 : Một quả cầu đẹp tươi lung linh giữa trời sao.

CÂU 3 : Trái đất chính là nhà bao gần bó thiết tha.

CÂU 4 : Và bạn nhỏ gần xa đây chính gia đình của ta.

(Lời 2 : Tập tương tự lời 1)

ĐOẠN 2

CÂU 1 : Boong bính boong hồi chuông ngân vang khắp nơi.

CÂU 2 : Trong khúc ca đầy tình yêu thương sáng ngời.

CÂU 3 : Boong bính boong cờ bay giữa tiếng chuông ngân.

CÂU 4 : Hãy phát cao lên lá cờ hòa bình. (hát đoạn 2 lần 2 câu cuối : Hãy phát cao lên lá cờ của ta.)

- * Bài hát Tiếng chuông và ngọn cờ (có lời) : https://www.youtube.com/watch?v=l9-KNJTc_UU
- * Bài hát : Tiếng chuông và ngọn cờ (không lời) : <https://www.youtube.com/watch?v=K4p1p8oZB1g>
- * Các em hát đúng giai điệu, lời ca bài Tiếng chuông và ngọn cờ thể hiện sự khỏe khoắn, trong sáng, tự hào nhé.

Các em ghi CHỦ ĐỀ 2 (các nội dung trong khung) vào tập nhé!

DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):

- Tập hát đúng giai điệu và lời ca của bài hát, nhớ tên tác giả.
- Hiểu được nội dung và tính chất của bài hát.
- Hát kết hợp vận động theo nhạc (lắc lư, vỗ tay, giậm chân ...)

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 5

- **Các em làm bài tập sau đây:**

Chủ đề 2

BÀI CA HOÀ BÌNH



HÁT

- Bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* có tính chất âm nhạc như thế nào?
 - ☐ a. nhẹ nhàng, tha thiết
 - ☐ b. mạnh mẽ, hùng tráng
 - ☐ c. trong sáng, phù hợp với nhịp đi/ thể loại hành khúc
- Bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* có nội dung viết về điều gì?
 - ☐ a. tình bạn trong sáng, luôn quan tâm giúp đỡ nhau
 - ☐ b. ước vọng của tuổi thơ mong muốn cuộc sống hoà bình
 - ☐ c. tình yêu thương cha mẹ và những người thân trong gia đình
 - ☐ d. môi trường sống cần được chung tay bảo vệ sạch đẹp
- Bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* được viết với hình thức mấy đoạn?
 - ☐ a. hai đoạn
 - ☐ b. ba đoạn
 - ☐ c. một đoạn
- Em hãy cho biết nhạc sĩ nào đã sáng tác bài *Tiếng chuông và ngọn cờ*?
 - ☐ a. Hoàng Long
 - ☐ b. Hàn Ngọc Bích
 - ☐ c. Phạm Tuyên
 - ☐ d. Phan Nhân
- Nêu cảm nhận của em về bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ*.

.....

.....

.....

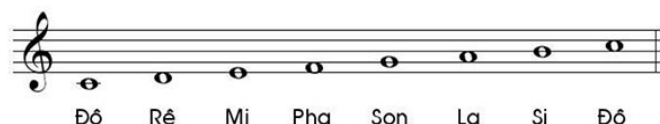
Tiết 6: (Tuần 6 : từ 11/10 – 16/10/2021)

Lý thuyết âm nhạc: Kí hiệu âm bằng hệ thống chữ cái Latin

Nhạc cụ : Nhạc cụ tiết tấu – Bài thực hành số 2

1. Kí hiệu âm bằng hệ thống chữ cái

Trong âm nhạc, ngoài kí hiệu các âm bằng các nốt nhạc ghi trên 5 dòng kẻ (khuông nhạc), còn các kí hiệu tên 7 nốt nhạc dựa trên các bảng chữ cái Latin.



Hệ thống 1: C D E F G A B (C)

Hệ thống 2: C D E F G A H (C)

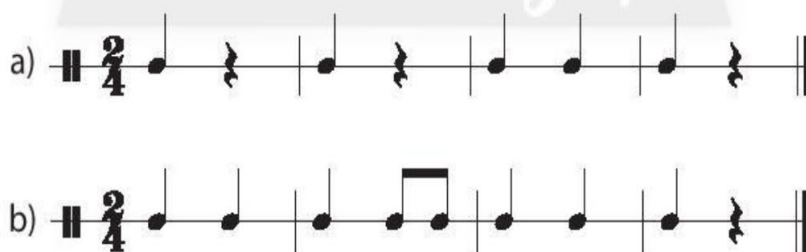
Thay vì mình ghi tên các nốt theo hình thức thông thường, các em có thể ghi ký hiệu 7 nốt theo các chữ cái Latin.

- Nốt Đồ: ghi bằng chữ C
- Nốt Rê : ghi bằng chữ D
- Nốt Mi : ghi bằng chữ E
- Nốt Pha : ghi bằng chữ F
- Nốt Son : ghi bằng chữ G
- Nốt La : ghi bằng chữ A
- Nốt Si : ghi bằng chữ B hoặc chữ H

Các chữ cái Latin thường được sử dụng để ghi tên các nốt nhạc trên các loại nhạc cụ phím.

2. Nhạc cụ

A/Nhạc cụ tiết tấu : Bài thực hành số 2



I/ TÌM HIỂU – KHÁM PHÁ:

* HS nhận xét về nhịp, trường độ (hình nốt nhạc), âm hình tiết tấu và thực hiện:.

Mẫu tiết tấu a

- Nhịp $\frac{2}{4}$
- Trường độ : Nốt đen, dấu lặng đen.
- Cách đọc : Đen - lặng / đen - lặng / đen - đen / đen - lặng

Mẫu tiết tấu b

- Nhịp $\frac{2}{4}$
- Trường độ : Nốt đen, nốt móc đơn, dấu lặng đen.
- Cách đọc : Đen - đen / đen - đơn - đơn / đen – đen / đen – lặng

II/ THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP

* Học sinh vừa đọc vừa vỗ tay theo âm hình tiết tấu a, b:

- “Đen”, “đơn” : 2 tay vỗ vào nhau
- “Lặng” : 2 tay mở ra

- a. Đen - lặng / đen - lặng / đen - đen / đen - lặng
- b. Đen - đen / đen - đơn - đơn / đen – đen / đen – lặng

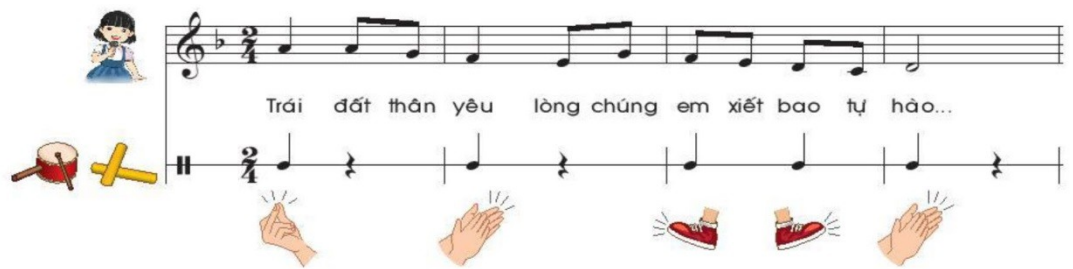
* Gõ tiết tấu (kết hợp đọc thầm): mẫu a, b

III/ VẬN DỤNG – SÁNG TẠO

* Gõ đệm cho bài hát “Tiếng chuông và ngọn cờ”:

https://www.youtube.com/watch?v=l9-KNJTC_UU

+ Sử dụng tiết tấu a để gõ đệm cho đoạn 1 của bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ*



* Sử dụng thanh phách, trống nhỏ (nếu không có có thể sử dụng bất cứ dụng cụ nào có sẵn như viết, thước...) gõ âm hình tiết tấu a, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu.

* Sử dụng thanh phách, trống nhỏ (nếu không có có thể sử dụng bất cứ dụng cụ nào có sẵn như viết, thước...) gõ âm hình tiết tấu b, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu.



gõ vào mặt trống



gõ vào tang trống



không gõ trống với dấu lặng

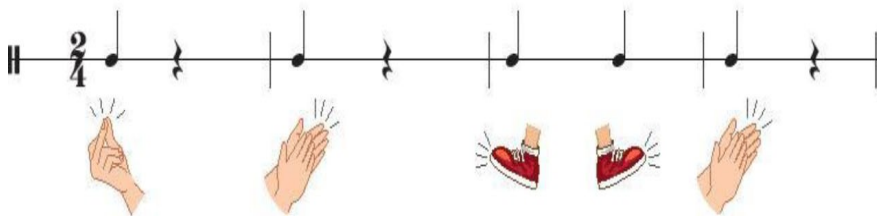


gõ thanh phách



mở thanh phách với dấu lặng

+ HS thực hiện vận động cơ thể (body percussion) theo bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* dựa vào các hình gợi ý trong SGK



B/ Sáo recorder :

Học sinh quan sát cách bấm để thổi 2 nốt Si, La

1. Cách bấm 2 nốt Si, La



Nốt Si: Bấm lỗ 0 và lỗ 1.
Ngón cái của tay phải giữ thẳng bằng

Nốt La: Bấm lỗ 0, lỗ 1 và lỗ 2

2. Luyện tập

a) 

b) 

Bài thực hành số 1

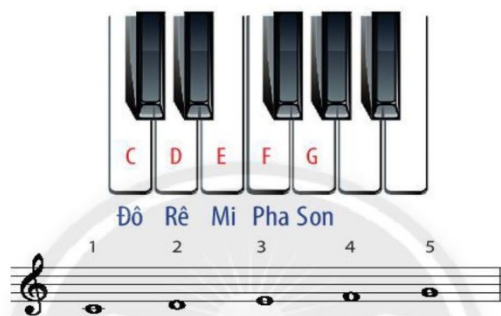
Moderato (vừa phải)



III. Kèn phím: Luyện tập các nốt Đô, Rê, Mi, Pha, Son

1. Vị trí các nốt Đô, Rê, Mi, Pha, Son trên kèn phím

- Quan sát và nhận biết vị trí các nốt Đô, Rê, Mi, Pha, Son



C D E F G
Đô Rê Mi Pha Son

1 2 3 4 5

2. Luyện tập



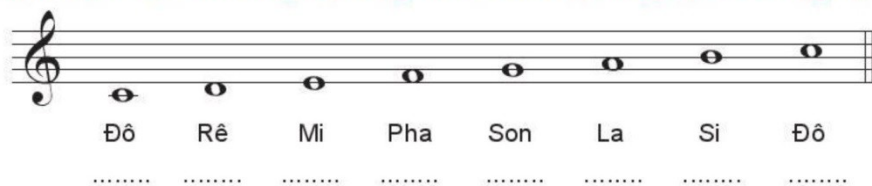
Bài thực hành số 1

Moderato (vừa phải)



Bài tập tuần 6

6. Hãy viết lại kí hiệu âm bằng hệ thống chữ cái theo hệ thống 1 (SGK trang 14).



12. Em hãy thổi mẫu giai điệu dưới đây bằng kèn phím:



*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Ghi nhớ 7 tên nốt nhạc bằng chữ cái Latin
- Tập gõ tiết tấu bài thực hành số 2
- Nhớ tên tác giả, nội dung và tính chất của bài hát “*Tiếng chuông và ngọn cờ*” .
- Kết hợp gõ đệm cho bài hát “*Tiếng chuông và ngọn cờ*”
- Vận động cơ thể (body percussion) theo bài hát *Tiếng chuông và ngọn cờ* dựa vào các hình gợi ý trong SGK
- Luyện tập thổi sáo recorder và tập bấm kèn phím.

Tuần 5 : 4/10-9/10/2021

Tiết 5

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

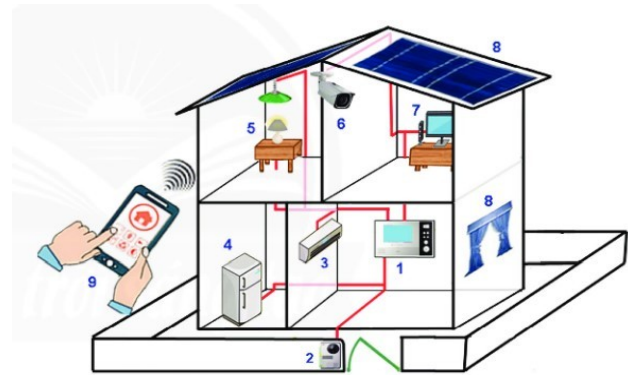
Môn: Công Nghệ - Khối 6

BÀI 3 : NGÔI NHÀ THÔNG MINH (1tiết)

Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

I.KHÁI NIỆM NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Em hãy quan sát Hình 3.1 và trả lời các câu hỏi dưới đây.



Hình 3.1 . Hệ thống tự động trong ngôi nhà thông minh

- 1) Hệ thống điều khiển kết nối với các thiết bị trong nhà
- 2) Chuông báo và thiết bị nhận diện khuôn mặt để mở cửa tự động
- 3) Máy điều hoà nhiệt độ tắt/mở tự động
- 4) Đồ dùng nhà bếp tắt/mở tự động
- 5) Đèn chiếu sáng tắt/mở tự động
- 6) Hệ thống kiểm soát an ninh tự động
- 7) Thiết bị giải trí tắt/mở tự động
- 8) Tận dụng năng lượng mặt trời và gió tự nhiên
- 9) Điều khiển các thiết bị trong nhà bằng điện thoại, máy tính bảng
- 10) Các thiết bị trong ngôi nhà thông minh có điểm gì khác với các thiết bị thông thường?
- 11) Ngôi nhà thông minh có điểm gì khác với ngôi nhà thông thường?

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Em hãy quan sát Hình 3.2 và trả lời các câu hỏi dưới đây.



Cài đặt chương trình hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà



Giám sát hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà bằng điện thoại



Sử dụng pin năng lượng mặt trời

- Hệ thống điều khiển và các đồ dùng điện tự động trong ngôi nhà thông minh giúp ích gì cho con người?
- Việc giám sát hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà bằng điện thoại thông minh có thể giúp ích cho con người trong những trường hợp nào?
- Việc sử dụng pin năng lượng mặt trời khiến ngôi nhà thông minh có ưu điểm gì so với ngôi nhà thông thường?

Kiến thức trọng tâm (Các em chép bài và học thuộc)

BÀI 3 : NGÔI NHÀ THÔNG MINH

I. KHÁI NIỆM NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được trang bị hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động để các thiết bị, đồ dùng trong nhà có thể tự động hoạt động theo ý muốn của chủ nhà.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Một ngôi nhà thông minh thường có các đặc điểm sau:

- Tiện ích: có hệ thống điều khiển các đồ dùng điện của ngôi nhà tự động hoạt động theo chương trình cài đặt sẵn.
- An ninh, an toàn: có thể giám sát ngôi nhà và điều khiển các đồ dùng điện trong nhà từ xa bằng phần mềm cài đặt trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính xách tay.
- Tiết kiệm năng lượng: tận dụng tối đa năng lượng từ gió tự nhiên và ánh sáng mặt trời.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

LUYỆN TẬP

Em hãy cho biết các biểu hiện dưới đây thể hiện đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh.

- Người đi đến, đèn tự động bật lên; khi không có người, đèn tự động tắt.
- Có màn hình hiển thị hình ảnh của khách ở cửa ra vào.
- Có hệ thống điều khiển từ xa để cửa tự động mở.
- Đúng 7 giờ sáng, rèm cửa tự động kéo ra để ánh sáng mặt trời chiếu vào nhà.
- Khi xuất hiện khói hoặc lửa, tín hiệu báo cháy phát ra.
- Cửa tự động mở bằng cảm ứng vân tay.
- Ti vi tự động mở những chương trình mà chủ nhà yêu thích.

VẬN DỤNG

Em hãy mô tả những đồ dùng hoặc ngôi nhà thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh mà em đã từng trông thấy hoặc sử dụng.

BÀI 10: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ.

Bài 10.

Số nguyên tố. Hợp số Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

1 Số nguyên tố. Hợp số

2 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

3 Vận dụng

1 Số nguyên tố. Hợp số

- Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
- Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước.

❖ **Chú ý:** Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và cũng không là hợp số

Ví dụ: Số 17 là số nguyên tố, vì số 17 chỉ có hai ước là 1 và 17.

Số 15 là hợp số, vì số 15 có 4 ước là 1; 3; 5 và 15.

Câu 2. Khẳng định sau đúng hay sai?

"Nếu một số tự nhiên không là số nguyên tố thì nó phải là hợp số"

Đúng

Sai

Số 0 và số 1 không là số nguyên tố, và cũng không là hợp số

2 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

a) Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố?

Ta viết:

$$15 = 3 \cdot 5$$

Số 15 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố

trong đó: 3; 5 là các thừa số nguyên tố

Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố.



Thế nào là số nguyên tố, hợp số?

❖ Điền tất cả các ước của các số từ 1 đến 10 vào bảng sau:

Số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Các ước	1	1; 2	1; 3	1; 2; 4	1; 5	1; 2; 3; 6	1; 7	1; 2; 4; 8	1; 3; 9	1; 2; 5; 10

❖ Sắp xếp các số từ 1 đến 10 thành 3 nhóm:

Nhóm các số chỉ có một ước	Nhóm các số chỉ có hai ước khác nhau	Nhóm các số có nhiều hơn hai ước
1	2; 3; 5; 7 Các số 2; 3; 5; 7 gọi là số nguyên tố	4; 6; 8; 9; 10 Các số 4; 6; 8; 9; 10 gọi là hợp số

Câu 1. Cho các số 11; 22; 25.

Chọn khẳng định **đúng nhất** trong các khẳng định sau:

A. Số 11 là số nguyên tố

B. Số 12 là số nguyên tố

C. Số 25 là hợp số

D. Cả A và C đều đúng

Số 11 là số nguyên tố vì 11 chỉ có hai ước là 1 và 11

Số 12 không là số nguyên tố vì 12 có 6 ước là 1; 2; 3; 4; 6; 12

Số 25 là hợp số vì 25 có 3 ước là 1; 5; 25



BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ NHỎ HƠN 100

2 3 5 7 11 13 17
19 23 29 31 37 41
43 47 53 59 61 67
71 73 79 83 89 97

Có thể em chưa biết

Viết số 24 dưới dạng tích của các thừa số nguyên tố:

$$24 = 2 \cdot 12 \\ = 2 \cdot 2 \cdot 6 \\ = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3$$

$$24 = 3 \cdot 8 \\ = 3 \cdot 2 \cdot 4 \\ = 3 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2$$

$$24 = 4 \cdot 6 \\ = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3$$

Nhận xét

- Có thể viết gọn dạng phân tích ra thừa số nguyên tố bằng cách dùng lũy thừa.

$$24 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3 = 2^3 \cdot 3$$

- Mỗi số nguyên tố chỉ có một dạng phân tích ra thừa số nguyên tố là chính nó.

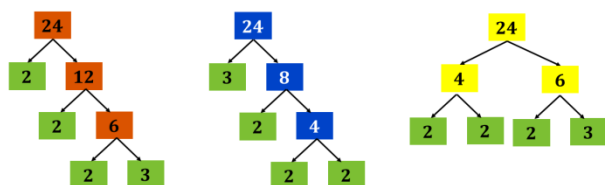
$$11 = 11$$

- Mọi số tự nhiên lớn hơn 1 đều được phân tích ra thừa số nguyên tố

2 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

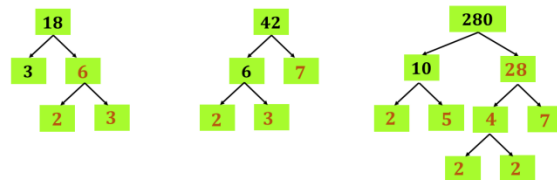
b) Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

Phân tích 24 theo sơ đồ cây



Vậy: $24 = 2.2.2.3 = 2^3.3$

Tìm các số tự nhiên lớn hơn 1 để thay thế vào các ô còn trống ở mỗi sơ đồ cây dưới đây. Rồi viết gọn dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của mỗi số 18, 42, 280 bằng cách dùng lũy thừa.



$$18 = 2.3^2$$

$$42 = 2.3.7$$

$$280 = 2^3.5.7$$

2 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

b) Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

Phân tích 300 theo cột dọc

Do đó:

$$300 = 2.2.3.5.5 = 2^2.3.5^2$$

300	2
150	2
75	3
25	5
5	5
1	

2 Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

b) Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

Vận dụng: Phân tích số 60 ra thừa số nguyên tố theo cột dọc

Do đó:

$$60 = 2.2.3.5 = 2^2.3.5$$

60	2
30	2
15	3
5	5
1	

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại phần ghi chú bài học, SGK, trang 34
- Làm bài tập từ 1 đến 8. SGK, trang 33, 34

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 6

Thời gian: Từ ngày 4/10/2021 đến ngày 9/10/2021

A. Tuần 5: Từ ngày 4/10/2021 đến ngày 9/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

Period 1: *Unit 1: Vocabulary and listening (p.14-15)

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	- Sách giáo khoa tiếng Anh 6, Unit 1: Page 14-15 - Nội dung bài học: I*<u>New words</u>: bridge (n) /brɪdʒ/ cây cầu monument (n) /'mɒnjumənt/ đài kỉ niệm flat (n) /flæt/ căn hộ office (n) /'ɒfɪs/ văn phòng building (n) /'bɪldɪŋ/ tòa nhà square (n) /skweə/ quảng trường shopping centre (n) /ʃɒpɪŋ 'sentərə/ trung tâm mua sắm sports centre (n) /s'pɔ:t 'sentərə/ trung tâm thể thao *<u>Activity 1</u> (5') Match the words in the box with places 1-14 on the map of London below. There are 6 extra words, listen and check.

Match the words in the box with places 1-14 on the map of London below. There are six extra words.

- ✓ At the British (1) library, there are fourteen million books!
- ✓ Regent's (2) Park is a beautiful green area.
- ✓ The Savoy is a very famous (3) hotel.
- ✓ Nelson's Column is a tall (4) monument in the middle of Trafalgar (5) Square.
- ✓ Harrods is a very famous (6) shop.
- ✓ Victoria (7) bus station – London buses stop here
- ✓ Covent Garden – go shopping in the (8) markets
- ✓ The IMAX (9) cinema – watch a 3D film here.
- ✓ New Malden, eat interesting Korean food in the (10) restaurants here

Match the words in the box with places 1-14 on the map of London below. There are six extra words.

- ✓ King's Cross (11) station – take a train here.
- ✓ The West End is London's (12) theatre district.
- ✓ Tower (13) Bridge – see the River Thames from here.
- ✓ The Shard is London's new and very tall (14) office building.

* **Activity 2** (5') Watch or listen. Which places from exercise 1 do the people mention?

Key: *café, cinema, restaurant, sports centre, park, library, bridge, monument, bus station, shop.*

* **Activity 3** (5') Watch or listen again and complete the sentences.

LISTEN AGAIN AND COMPLETE THE SENTENCES.

- 1) There isn't a theatre here. 
- 2) There are some parks in the city, too.
- 3) There's an old bridge.
- 4) There's a café.
- 5) There aren't any shops good here.

II. Grammar:

(Những điểm ngữ pháp học sinh cần lưu ý)

A. Cấu trúc There is / there are

I. Câu khẳng định :There is / There are: có

a. There is

There is + a/an + Noun (danh từ số ít)

Ex. There is a market in my street.

There is an apple on the table.

Chú ý: Trước những nguyên âm (u, e, o, a, i) thì ta dùng mạo từ “ an”

Ex: umbrella, ear, orange, apple, ink.....

b. There are

There are + some + Nouns (danh từ số nhiều)

	Ex. There are some apples./ There are some shops. II. Câu phủ định: There isn't + a/ an + Noun There aren't + any + Nouns Ex. There isn't a cinema. / There aren't any trees. III. Câu nghi vấn (câu hỏi): Is there + a/ an + Noun? Are there + any + Noun? Ex: Is there a bus station? -Yes, there is / No, there isn't. Are there any parks in your area? - Yes, there aren't/ No, there aren't Lưu ý: <i>SOME / ANY: (một vài / một ít)</i> - SOME dùng trong câu khẳng định - ANY dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>Exercises:</u> E.g: <u>There is</u> a pen in my bag = My bag <u>has / has got</u> a pen <u>There are</u> some hotels in my area. = My area <u>has / has got</u> some hotels. 1. My house has two rooms. → There _____ 2. There is one room in my house. → My house _____ 3. There are five people in my family. → My family _____ 4. Tom's house has a big room. → There _____ 5. The room has a big table . → There _____ Keys: 1. There are two rooms in my house. 2. My house has one room 3. There are five people in my family 4. There is a big room in Tom's house 5. There is a big table in the room.

--	--

Period 2:

***Unit 1: Vocabulary and listening (Pages:16, 17)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	- Sách giáo khoa tiếng Anh 6, Unit 1: Page 16, 17 - Nội dung bài học: Học sinh đọc đoạn văn và chú ý từ vựng I. New words: cruise ship (n) /kru:z 'ʃɪp/ du thuyền fantastic (adj) /fæn'tæstɪk/ tuyệt vời, kỳ quái comfortable (adj) /'kʌmfətəbl/ thoải mái, tiện nghi cabin (n) /'kæbɪn/ buồng passenger (n) /'pæsɪndʒə/ hành khách chef (n) /ʃef/ bếp trưởng swimming pool (n) /'swɪmɪŋ pu:l/ hồ bơi climbing wall (n) /'klaɪmɪŋ wɔ:l/ môn thể thao leo tường • Activity 1: Listen and underline what numbers refer to. (Học sinh nhìn hình nghe và nêu ý nghĩa các con số) Key a) 6,360: the number of passengers b) 20: the number of café and restaurants c) 50: the number of real trees on the ship d) 12,000: the number of plants on the ship

• **Activity 2: Task 2 – page 16: Nghe và trả lời câu hỏi:**

Questions:

1. What is the name of the ship?
2. How many people work on the ship?
3. How many chefs are there on the ship?
4. Is it the only ship with a park?
5. What's in the sport area?

Key

1. Oasis of the Seas
2. More than 2,000 people work on the ship
3. There are 250 chefs.
4. Yes, it is
5. There's a climbing wall in the sports area.

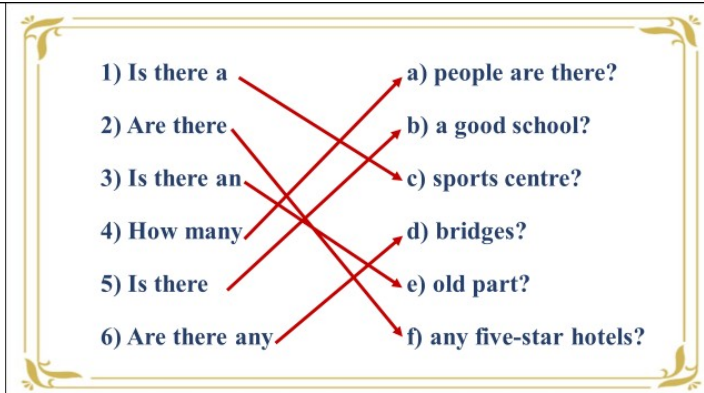
II. LANGUAGE FOCUS: (PAGE 17)

*** Activity 1: Task 1 (page 17)**

Complete the questions. Then choose the correct answers.

- 1) Is there a school on the ship?
A. Yes, there is. B. No, there isn't.
- 2) Are there any swimming pools?
A. Yes, there are. B. No, there aren't.
- 3) How many cafés and restaurants are there on the ship?
A. Yes, there are. B. There are twenty.

• **Activity 3: Match 1-6 with a-f to make questions. Then write answers about your city/ town.**



Activity 4: Complete the questions with “*Is there...?*”/ “*Are there...?*” and “*how many....*”
Key:

- 1) *Are there* any trees in your town or city?
- 2) *Is there* a park or a sports centre?
- 3) *How many* swimming pools are there?
- 4) *Are there* any exciting places for young people?
- 5) *How many* people live in your town?

GRAMMAR POINT:

DEFINITE AND ZERO ARTICLE (Mạo từ xác định hoặc không dung mạo từ)

- We use *the* to talk about a particular thing. (Dùng “the” với những điều/ vật cụ thể)
- We use *zero article* to talk about things in general. (Không dùng mạo từ với những điều/ vật chung chung.)

● **Activity 6:** Complete the sentences with **the** or **Ø**: (Hoàn thành các câu sau sử dụng “ the” hoặc không dung mạo từ (Ø)

Complete the sentences with the or Ø.

- 1) There are a lot of things to do on the cruise ship.
- 2) I go running in the park near my house.
- 3) I think Ø climbing is an exciting sport.
- 4) My dad likes cooking Ø food.
- 5) There are lots of boats at the Cai Rang floating market.

**Hoạt
động 2:
Kiểm
tra,
đánh
giá quá
trình tự
học.**

EXERCISES:

1. There are seven hundred students in my school.
→ My school _____
2. My class has ten desks.
→ There _____
3. How many classrooms are there in your school?
→ How many _____ ?
4. How many rooms does your house have?
→ How many _____ ?
5. There is one television in my house.
→ My house _____

Keys:

1. My school has seven hundred students
2. There are ten desks in my class
3. How many classrooms does your school have?
4. How many rooms does your house have?
5. My house has one television.

--	--

*** Period 3: Unit 1: Vocabulary- Language focus (Pages 18-19-20)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. New words: (Page 18) dirty – clean (adj) : dơ bẩn – sạch quiet – noisy (adj) : yên tĩnh - ồn ào pretty – ugly (adj) : đẹp – xấu dangerous – safe (adj) : nguy hiểm – an toàn friendly – unfriendly (adj) : thân thiện – không thân thiện old – modern (adj) : xưa, cũ – hiện đại *Activity 4: Học sinh nghe và viết True (Đúng) hoặc False (Sai): TRUE - FALSE QUIZ 1) Emma thinks that the shopping centre is cleaner than the park. T 2) Lukas thinks that the bus is slower than his bike. T 3) Lukas thinks that buses are more dangerous than bikes. F <i>bikes are more dangerous.</i> 4) Dwayne thinks that Oxford is nicer and older than his city. T 5) Harriet thinks that Gino's pizzas are bigger and better. F <i>Luigi's pizzas are bigger.</i> 6) Chloe thinks that Gino's is friendlier. T II. Language Focus: (Page 19) A. COMPARATIVE ADJECTIVES: So sánh hơn của tính từ 1. Short adjectives: tính từ ngắn S1 + be + adj + ER + than + S2 Ex1. Nam is older than Mary

<i>Short Adjectives</i>	<i>Comparative adjectives</i>
quiet	quieter
clean	cleaner
nice	nicer
pretty	prettier
big	bigger

2. Long adjectives: tính từ dài

S1 + be + MORE + adj + than + S2

<i>Long adjectives</i>	<i>Comparative adjectives</i>
dangerous	more dangerous
modern	more modern
expensive	more expensive
beautiful	more beautiful

Ex: The buses are more dangerous than the bikes.

The car is more expensive than the motorbike.

* Ngoại Lệ

Adj	So sánh hơn
Good/well	better
little	less
bad	worse
Much/many	more
Far	farther/ further

*Notes

- Tính từ ngắn là tính từ có 1 âm tiết (ex. Big, small, tall , ..)
- Tính từ dài là tính từ có 2 âm tiết trở lên (ex. Beautiful , dangerous ...)
- Tính từ có 2 âm tiết nhưng tận cùng là “y, er, et, ow “ được xem như tính từ ngắn (ex. Happy, narrow, clever)

B. Ask for distances: (Hỏi về khoảng cách từ nơi này đến nơi khác) (Page 20)

Ask: How far is it from to?

Answer: It's about kilometer(s)/meter(s)/minutes by (on).....

Ex: How far is it from your house to your school?

- It's about 3 kilometers
- It's about 20 minutes by bike

* Một số từ, cụm từ, mẫu câu thông dụng thường dùng khi giao tiếp, hỏi đường.

- Excuse me: Xin lỗi – thường dùng để bắt đầu câu hỏi hoặc lời nhờ trợ giúp
- Thanks for your help: cảm ơn bạn đã giúp đỡ
- You're welcome: Không có gì.

Hoạt động

**Kiểm
tra,
đánh
giá
quá
trình
tự học**

I. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence.

1. There isn't a _____ here.
A. shops. B. cinemas. C. school. D. classmates
2. Linda thinks that the buses are more _____ than the bikes.
A. pretty. B. happy. C. dangerous. D. quiet
3. Ho Chi Minh has got a _____ of about 9,000,000 in 2019.
A. park. B. population. C. cinema. D. factory
4. _____ any swimming pools? .
A. There is. B. There are. C. Is there. D. Are there
5. _____ is it from here to school? –About ten minutes on foot.
A. How high. B. How much. C. How far. D. How many
6. How many cafes and restaurants are there?. _____
A. There are twenty. B. No, there aren't.
C. There are one. D. Yes, there are
7. There are _____ interesting monuments here.
A. a B. an. C. any D. some
8. She is _____ than her sister.
A. beautiful. B. more beautiful. C. the beautiful. D. beautifuller
9. What's _____ the sports area? .
A. with. B. in. C. to. D. on
10. Lan and Hoa are _____ in sport.
A. good. B. bad C. interested D. into

Keys: 1. C; 2.C; 3.B; 4. D; 5.C; 6. A; 7.B; 8.B; 9. C; 10.C;

II. Transformation

1. Her old house is bigger than her new one.
⇒ Her new house.....
2. John is taller than Peter.
⇒ Peter.....
3. The black dress is more expensive than the white one.
⇒ The white dress.....
4. According to me, English is easier than Maths.
⇒ According to me, Maths.....
5. His friend is more intelligent than Mary.
⇒ Mary.....

Keys:

1. Her new house is smaller than her old house (one)
2. Peter is shorter than Jonh

	3. The white dress is cheaper than the black one (dress) 4. According to me, Maths is more difficult than English 5. Mary is less intelligent than his friend
--	--

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần B:	1. 2. 3.

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: TIẾNG ANH 6

Thời gian: Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

A. Tuần 6: Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

*** Tiết 1: Unit 1: Writing (p.21)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Exercise 1: 1. Look at the pictures and write the names of the places. population → H population 2. Sort the places into two groups: North and South. Chí M → M Hồ Chí Minh	1. New words: building (n) : toà nhà zoo (n): sở thú amusement park (n): công viên giải trí shopping mall (n): trung tâm mua sắm factory- factories (n): nhà máy population (n): dân số in the north of : phía bắc in the south of :phía nam in the east of : phía đông in the west of: phía tây in the center of: ở trung tâm far from: Xa *Exercise 2: Học sinh đọc đoạn văn và hoàn thành các thông tin bên dưới: (page 21) EXERCISE 2: Complete the Key Phrases with words from the text.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	1. It is in the south centre of Việt Nam. 2. It's got a population of about 9,000,000. 3. It's very modern and the people are really friendly. 4. There are many good amusement parks, shopping malls and buildings here. 5. I sometimes visit Vũng Tàu, Phan Thiết and Đà Lạt, but Hồ Chí Minh City is more interesting.

Exercise 3: Look at the phrases in blue in the text. Then underline the correct words.

1. When an adjective and a noun are together, the adjective is before/after the noun.

2. We use *really, very and quite* before/after an adjective.

Exercise 4: Order the words to make sentences.

1. old town / 152,160 / Hội An Town / and / is / got / a population / it's / of about / an

→ Hội An Town is an old town, and it's got a population of about 152,160.

2. sometimes / stays in Hà Nội / Mr Nam / but / in Hồ Chí Minh City / lives / he

→ Mr Nam sometimes stays in Hà Nội, but he lives in Hồ Chí Minh City.

Exercise 4: Compound sentences. Look at the underlined sentences in the text. Then circle the correct words.

1. We use and to join similar/opposite independent clauses in a compound sentence.

2. We use but to join similar/opposite independent clauses in a compound sentence.

2. Grammar points:

(Những điểm ngữ pháp học sinh cần lưu ý)

I. Vị trí của tính từ

Ex: The car is new.

It is an old book.

=> Tính từ đi sau am, is, are và đứng trước danh từ

II. Vị trí của really, quite, very:

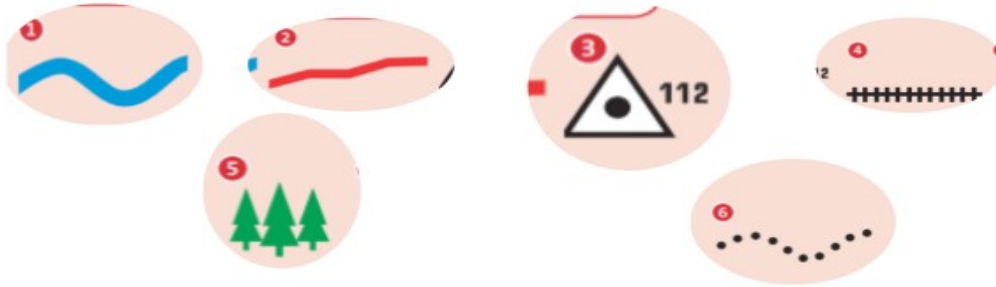
	Ex:I'm <u>really</u> happy. She is <u>very</u> beautiful. The class is <u>quite</u> noisy. => Chúng ta sử dụng “really”, “very” và “quite” trước tính từ III. Cách sử dụng <i>and</i> , <i>but</i>: - and: dùng để nối các cụm từ, câu có ý tương đồng - but: dùng để nối các cụm từ, câu có ý trái ngược
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>Exercises:</u> <u>A. Use <i>but</i> or <i>and</i></u> 1.The boy is quiet _____ his sister is noisy. 2. He likes her _____ her brother. 3. I like Spain,_____ I want to go home. 4. She likes swimming _____ jogging. 5.My sister plays volleyball well _____ I do not. <u>B. Transformation</u> 1.The girl is beautiful. She is..... 2. The car is new. It is..... 3. These flowers are beautiful. They are..... 4. The bike is old. It is an..... 5. He is a tall boy. The boy is..... Keys: <u>A. Use <i>but</i> or <i>and</i></u> 1.The boy is quiet but his sister is noisy. 2. He likes her and her brother. 3. I like Spain but I want to go home. 4. She likes swimming and jogging. 5.My sister plays volleyball well but I do not. <u>B. Transformation</u> 1.She is a beautiful girl. 2. It is a new car. 3. They are beautiful flowers. 4. It is an old bike. 5. The boy is tall.

*** Tiết 2: Unit 1 Clill (Page 22)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>New words:</u> path (n) : tuyến đường hill (n): đồi railway (n): đường sắt forest (n) : rừng river (n): sông road (n): con đường representation of a place: đại diện của một địa điểm scale (n): tỉ lệ legend (n) : chú thích equal(v): bằng a black dotted line: đường chấm đen symbol (n): biểu tượng a black triangle: một hình tam giác màu đen a red line: đường màu đỏ a red area: Khu vực màu đỏ cable car station: trạm cáp treo resort(n) : khu nghỉ dưỡng

1 Check the meanings of the words in the box and match them with symbols 1–6. Read the text and check your answers.

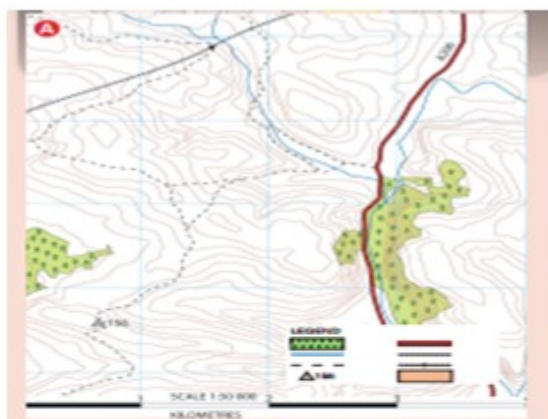
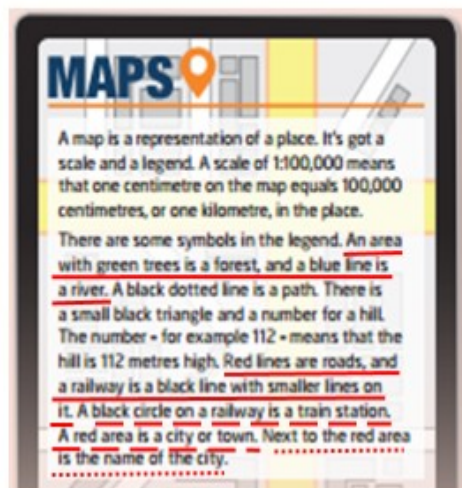
path, hill, railway, forest, river, road



Key:

	river
	road
	hill
	railway
	forest
	path

2 1.19 Read and listen to the text.
What other symbols are on a map?



Exercise 3: Đọc bản đồ bên dưới và chọn đáp án đúng:



3 Look at map A and choose the correct words.

The scale is ¹1:100,000 / ²1:50,000 There are a lot of ³paths / railways on this map, and there's one ⁴hill / forest. It is ⁵246 / ⁶156 metres high. There's also a big ⁷town / ⁸road and a ⁹train station / city on the map.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá

*Vận dụng cách biến đổi để làm bài bên dưới:

How many danh từ số nhiều are there in/on.....nơi chốn?

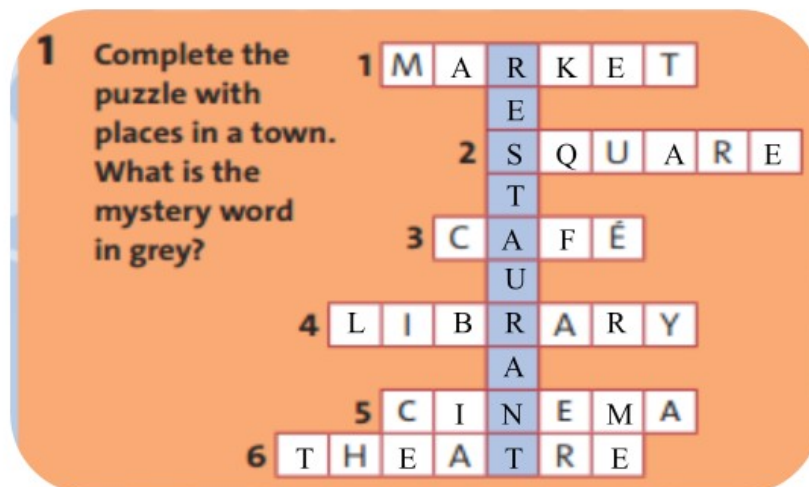
How many danh từ số nhiều has+ S +got?

quá trình tự học.	<u>Transformation</u> 1.How many cable car stations are there in the resort? How many cable car stations has.....? 2.How many students are there in your school? How many students has.....? 3. How many restaurants are there on the ship? How many restaurants has? 4. How many floors has your school got? How many floors are.....? 5. How many chefs has the ship got? How many chefs are.....? Keys: 1.How many cable car stations has the resort got? 2.How many students has your school got? 3. How many restaurants has the ship got? 4. How many floors are there in your school? 5. How many chefs are there on the ship?
--------------------------	---

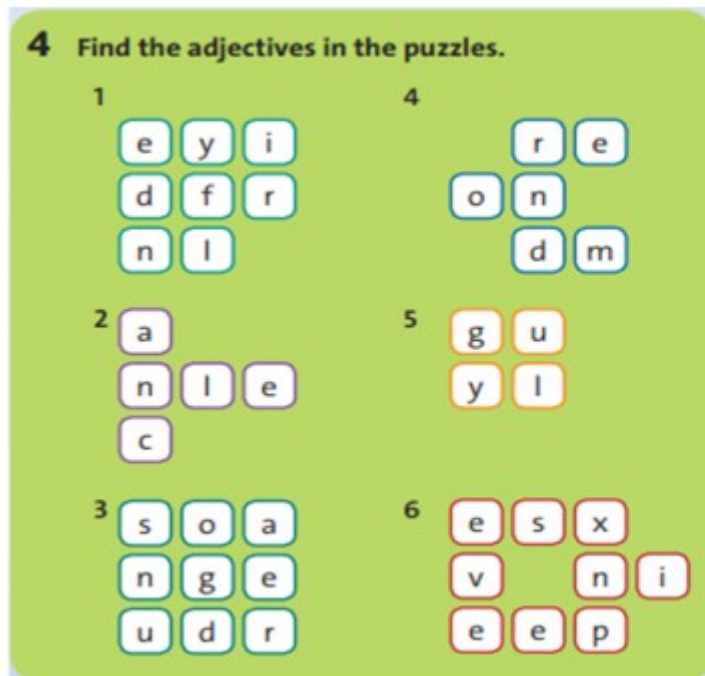
*** Tiết 3: puzzles and games (Page 23)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	Ôn lại từ vựng: 1. market (<i>chợ</i>) 2. square (<i>quảng trường</i>) 3. café (<i>quán cà phê</i>) 4. library (<i>thư viện</i>) 5. cinema (<i>rạp chiếu phim</i>) 6. theatre (<i>nhà hát</i>) 7. friendly (<i>thân thiện</i>) 8. clean (<i>sạch sẽ</i>) 9. dangerous (<i>nguy hiểm</i>) 10. modern (<i>hiện đại</i>) 11. ugly (<i>xấu xí</i>) 12. expensive (<i>đắt tiền</i>) 13. long(<i>dài</i>) 14.short(<i>thấp, ngắn</i>) 15.old(<i>già, cũ</i>)

16. new (*mới*)
 17. young (*trẻ*)
 18. unfriendly (*Không thân thiện*)
 19. tall (*cao*)
 * **Activity 1: Hoàn thành trò chơi ô chữ sau:**



Activity 4: Tìm các tính từ theo ô chữ:



- 1/ friendly
 2/ clean
 3/ dangerous
 4/ modern
 5/ ugly
 6/ expensive

Hoạt động 2:
Kiểm tra,

Transformation:
 1. His room is dirty.
 His room isn't.....
 2. These animals aren't beautiful.
 These animals are.....

đánh giá quá trình tự học.	3. The streets are dangerous at night. The street aren't..... 4. They are unfriendly. They aren't..... 5. The market is noisy. The market is..... Keys: 1.His room isn't clean 2. These animals are ugly 3. The street aren't safe at night. 4. They aren't friendly 5. The market isn't quiet
-----------------------------------	--

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần B:	1. 2. 3.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GDCD 6

BÀI 2: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI (Tiết 2 – 3 từ ngày 04/10 đến 16/10)

2. KHÁM PHÁ: (tiếp theo)

Tìm hiểu nội dung: Biểu hiện của yêu thương con người

- Quan sát 4 bức tranh (SGK/9) và cho biết:

1. Hình ảnh nào ở trên thể hiện tình yêu thương con người và trái với tình yêu thương con người?

.....

.....

2. Em có suy nghĩ gì về những việc làm được đề cập trong các hình ảnh trên?

.....

.....

- Nêu các biểu hiện yêu thương con người và trái với yêu thương con người.

Biểu hiện	Yêu thương con người	Trái với yêu thương con người
Cuộc sống		
Học tập		
Gia đình		

Tìm hiểu nội dung: Ý nghĩa yêu thương con người

- Hãy chọn một thông điệp yêu thương dưới đây mà em thích. Từ đó viết cảm nhận ngắn từ 3 - 5 câu nói về giá trị của yêu thương con người.

THÔNG ĐIỆP YÊU THƯƠNG

“Đủ nắng hoa sẽ nở/Đủ yêu thương hạnh phúc sẽ đong đầy” (Khuyết danh)

“Người hạnh phúc nhất là người đem đến hạnh phúc cho nhiều người nhất” (Denis Diderot)

.....

.....

.....

.....

.....

3. Hoạt động 3: Luyện tập

? **Bài tập (SGK/11):** Em hãy chọn một hình ảnh dưới đây làm em có nhiều cảm xúc nhất và nêu suy nghĩ của em về hình ảnh đó.

.....

.....

.....

.....

? Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp và nghiêm trọng hiện nay, có rất nhiều mảnh đời và hoàn cảnh khó khăn cần được giúp đỡ, chia sẻ yêu thương. Em hãy kể lại một việc làm, câu chuyện mà em chứng kiến, nghe được qua các phương tiện truyền thông ... đã để lại cho em nhiều xúc động nhất.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
? Bài tập: Em hãy tìm những câu ca dao, tục ngữ nói yêu thương con người.
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

4. Hoạt động 4: Vận dụng

Em hãy làm một sản phẩm mang thông điệp yêu thương gửi tặng đến những người thân, thầy cô, bạn bè mà em quý mến, yêu thương.

Gợi ý: (chọn 1 trong những gợi ý dưới đây thực hiện)

Một lời cảm ơn, lời chúc, một tấm thiệp, một bức tranh, quà tặng nhỏ tự làm, ...

Một bức thư, một bài thuyết trình,...

NỘI DUNG BÀI HỌC CẦN GHI NHỚ: (Ghi vào tập)

1. Thế nào là yêu thương con người?

- Yêu thương con người: là quan tâm, giúp đỡ và làm những điều tốt đẹp cho người khác, nhất là những lúc gặp khó khăn, hoạn nạn.

2. Biểu hiện:

- Biểu hiện của yêu thương con người: quan tâm, chia sẻ, cảm thông, hỗ trợ, giúp đỡ, tha thứ, hi sinh vì người khác ...

- Biểu hiện trái với yêu thương con người: nhỏ nhen, ích kỉ, thờ ơ trước những khó khăn và đau khổ của người khác, bao che cho điều xấu, ngược đãi người khác ...

3. Ý nghĩa:

- Yêu thương con người là truyền thống quý báu của dân tộc ta, ta cần giữ gìn và phát huy.

CHỦ ĐỀ 2:

CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN

TUẦN 5:

- *Nhiệm vụ 1: Chăm sóc sức khỏe qua việc thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày*
- *Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu tư thế đi, đứng, ngồi đúng*
- *Nhiệm vụ 3: Sắp xếp không gian học tập, sinh hoạt*

Nhiệm vụ 1: Chăm sóc sức khỏe qua việc thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày

1. Thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày

❖ Em hãy nêu ý nghĩa của các biện pháp chăm sóc bản thân?

- Chế độ dinh dưỡng
- Tập thể dục - thể thao
- Ngủ đủ giấc
- Nghỉ ngơi hợp lý
- Vệ sinh cá nhân

.....

.....

.....

.....

.....

❖ Ý nghĩa của các biện pháp chăm sóc bản thân:

- *Chế độ dinh dưỡng:* Ăn đủ bữa, không bỏ bữa sáng. Chế độ ăn cân bằng và hợp lý về dinh dưỡng (theo tháp dinh dưỡng). Uống đủ nước mỗi ngày.
- *Tập thể dục – thể thao:* Tập thể dục hằng ngày/ Tập thể thao và xây dựng chế độ luyện tập thích hợp.
- *Ngủ đủ giấc:* Mỗi ngày, dành trung bình từ 7 đến 8h để ngủ; nghỉ trưa khoảng 30

phút.

- *Nghỉ ngơi hợp lí*: Trong ngày, cần dành một khoảng thời gian nhất định để thư giãn, giải trí.
- *Vệ sinh cá nhân*: Vệ sinh cá nhân hằng ngày
- y; thay giặt quần áo thường xuyên.

2. Khám phá những thay đổi của bản thân khi thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày

- ❖ **Việc thực hiện tốt chế độ sinh hoạt hằng ngày đã/ sẽ mang lại cho bản thân điều gì?**

.....

.....

.....

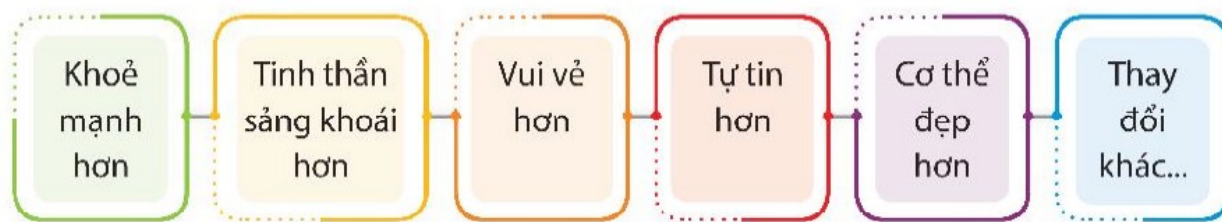
.....

.....

- ❖ **Mỗi học sinh hãy ghi chép lại những thay đổi tích cực vào một tờ giấy để bỏ vào chiếc lọ nhắc nhở hoặc lọ thú vị của mình.**



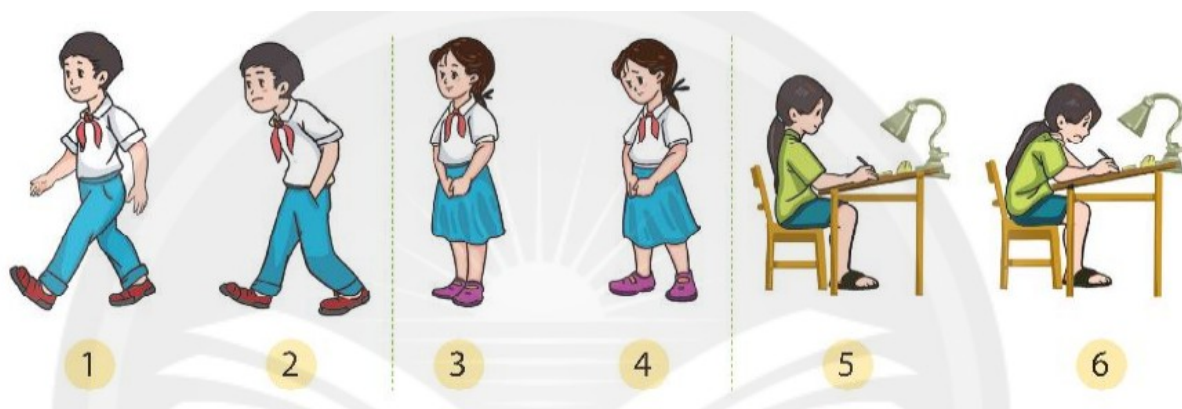
- ❖ **Ý nghĩa của tự chăm sóc sức khỏe**



Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu và thực hành tư thế đi, đứng, ngồi đúng

1. Tìm hiểu tư thế đi, đứng, ngồi đúng

- ❖ **Hãy quan sát hình ảnh các tư thế đi, đứng, ngồi**



+ Em chỉ ra tư thế đúng và phân tích tư thế được gọi là đúng/không đúng?

.....

.....

.....

.....

+ Tư thế đúng không đúng sẽ ảnh hưởng như thế nào tới sức khỏe của mỗi cá nhân?

.....

.....

.....

2. Thực hành đi, đứng, ngồi đúng

Tư thế đi đúng: đi thẳng người, không được gù lưng.



Tư thế đứng đúng: Để hai bàn chân tiếp xúc hoàn toàn với mặt đất. Giữ thẳng hai chân để trọng lực cơ thể cân bằng. Giữ lưng thẳng. Đầu cổ giữ thẳng trục với lưng, mắt nhìn về phía trước.



Tư thế ngồi đúng: Hai bàn chân tiếp xúc hoàn toàn với mặt đất. Hai đầu gối giữ vuông góc. Không giữ vuông góc với thân người. Lưng thẳng. Đầu cổ giữ thẳng trục với lưng. Mắt nhìn về phía trước.



➤ Nếu đi, đứng, ngồi không đúng tư thế sẽ bị vẹo cột sống, ảnh hưởng đến hệ cơ và dáng người.

Nhiệm vụ 3: Sắp xếp không gian học tập, sinh hoạt của em

❖ Em hãy chụp ảnh hoặc vẽ lại góc học tập và nơi sinh hoạt của mình.

.....

.....

.....
.....

- ❖ Em hãy kể những việc mình làm để góc học tập, nơi sinh hoạt ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ.

.....
.....
.....

- ❖ Mức độ thường xuyên của việc làm đó: (đánh dấu X vào ô tương ứng)

☐ Hằng ngày

☐ Hằng tuần

- ❖ Em hãy cảm xúc của bản thân khi học tập, sinh hoạt trong không gian gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ.

.....
.....
.....



Hằng ngày, sắp
ngăn nắp, gọn
xếp sách vở và đồ

quy định; dọn rác sau khi học tập xong,...

xếp để góc học tập
gọn gàng, sạch sẽ như: sắp
dùng học tập đúng nơi

Góc học tập gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ sẽ mang lại cảm giác vui vẻ, học tập hiệu quả hơn, tìm
đồ dùng hoặc sách vở dễ dàng hơn,...

CHỦ ĐỀ 2:
CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN

TUẦN 6:

- *Nhiệm vụ 4: Kiểm soát nóng giận*
- *Nhiệm vụ 5: Tạo niềm vui và sự thư giãn*
- *Nhiệm vụ 6: Kiểm soát lo lắng*

Nhiệm vụ 4: Kiểm soát nóng giận

1. Thực hành điều hòa hơi thở:

- Em hãy nêu các biểu hiện nóng giận ?

.....

.....

.....

.....

.....

- **Luyện tập kiểm soát cảm xúc bản thân hướng dẫn sau:**

Ngồi tư thế thẳng lưng, hai tay để ngửa trên bàn, sau đó cùng nhắm mắt thực hiện kỹ thuật tập trung vào hơi thở: hít sâu và thở ra từ từ. Làm đi làm lại vài lần.

2. Kiểm soát cảm xúc trong tình huống

- ❖ **Em bức xúc khi bị bạn vô cớ cao giọng với mình.**

.....

.....

.....

- ❖ **Em khó chịu vì bị mẹ mắng do để nhà cửa bừa bộn**

.....

.....

.....

- ❖ **Em tức giận và quá em trai vì đã làm xáo trộn sách vở của em:**

.....

-
- *Kiểm soát nóng giận là một kỹ năng quan trọng với mỗi cá nhân, Nóng giận làm gia tăng nhịp tim, huyết áp, không tốt cho bộ não và còn làm ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội. Để kiểm soát nóng giận, chúng ta có thể điều hoà hơi thở, nghĩ về điều tốt đẹp của đối phương hoặc tránh đi chỗ khác...*

Nhiệm vụ 5: Tạo niềm vui và sự thư giãn

1. Trao đổi về các hình thức giải trí, văn hoá, thể thao của HS:

.....

.....

.....

2. Tạo niềm vui và thư giãn cho bản thân theo hướng dẫn sau:

- *Dành thời gian giao tiếp với người thân, bạn bè*
- *Làm một điều mới mẻ: trồng cây, xem phim,...*

3. Một số cách nghỉ ngơi, thư giãn gợi ý:

- *Viết nhật kí*
- *Chơi thể thao*
- *Đọc sách hoặc xem phim*
- *Thư giãn cơ bắp*
- *Tim các sở thích mới, nghe những bài hát nhẹ nhàng*

Nhiệm vụ 6: Kiểm soát lo lắng

1. Tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến lo lắng và cách kiểm soát lo lắng:

Xác định vấn đề mà em lo lắng (Ví dụ: chưa làm bài tập, đi học muộn,...).	Xác định nguyên nhân dẫn đến lo lắng (Ví dụ: sợ bị trách mắng, sợ bị điểm thấp,...).	Đề xuất và thực hiện biện pháp giải quyết vấn đề lo lắng (Ví dụ: dành thời gian làm bài tập về nhà, đặt đồng hồ báo thức trước giờ đi ngủ,...).	Đánh giá hiệu quả của biện pháp đã sử dụng.

2. Luyện tập kiểm soát lo lắng:

- *Lo lắng là một trạng thái cảm xúc, thường gắn với vấn đề nào đó chưa được giải quyết hoặc đánh giá quá mức vấn đề xảy ra. Để giảm lo lắng, chúng ta cần phải giải quyết những nguyên nhân tạo ra sự lo lắng hoặc điều chỉnh nhận thức và*

cảm xúc của bản thân.

Em làm gì để giải quyết khi gặp các tình huống sau:

- *Em lo lắng vì không có bạn thân:*

.....

.....

.....

- *Em lo sợ vì bị bạn bắt nạt ở lớp.*

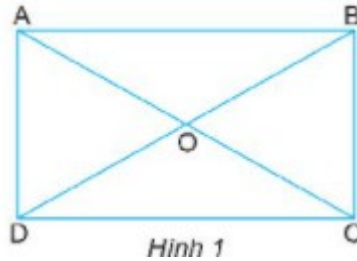
.....

.....

.....

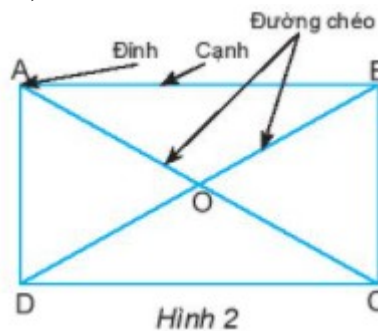
BÀI 2: : HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN

1. Hình chữ nhật: ?1/sgk/82:



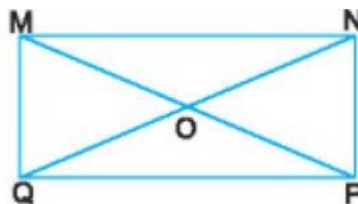
- a) Sau khi đo và so sánh ta thấy: Các góc của hình chữ nhật ABCD bằng nhau. Các cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC bằng nhau.
b) Ta thấy hai cặp cạnh AB và CD, BC và AD song song với nhau.
c) Ta thấy hai đường chéo AD và BD bằng nhau.

=> **Hình chữ nhật** ABCD (Hình 2) có:



- Bốn **đỉnh** A, B, C, D.
- Hai cặp **cạnh đối diện** bằng nhau: $AB = CD$; $BC = AD$.
- Hai cặp cạnh đối diện song song: AB song song với CD; BC song song với AD.
- Bốn **góc** đỉnh A, B, C, D bằng nhau và bằng góc vuông.
- Hai **đường chéo** bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường: $AC = BD$ và $OA = OC$; $OB = OD$.

Thực hành 1/sgk/83: Các đoạn OM, ON, OP, OO có độ dài bằng nhau.

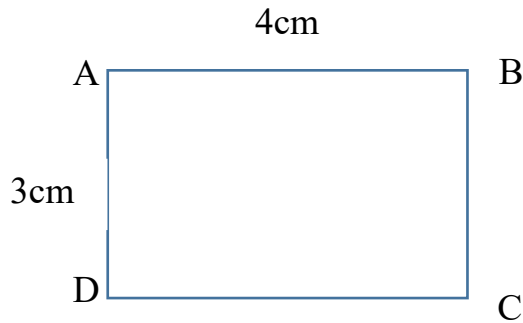


Vận dụng 1/sgk/83:



Thực hành 2/sgk/83: Vẽ hình chữ nhật

Vẽ hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 4\text{cm}$, $AD = 3\text{cm}$.

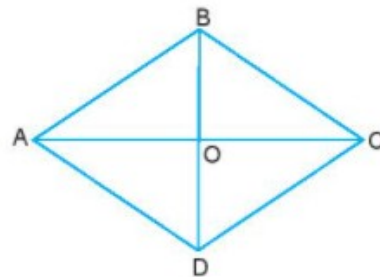


Vận dụng 2/sgk/83: Bước 1: Ta gấp đôi 2 lần hình chữ nhật.

Bước 2: Mở hình chữ nhật đã gấp ra.

Bước 3: Dùng kéo cắt theo đường của các nếp gấp để thành 4 hình chữ nhật có cùng chiều dài và chiều rộng.

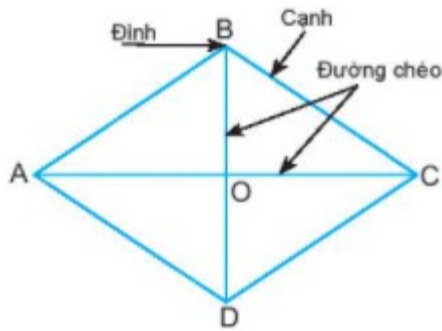
2. Hình thoi: ?2/sgk/83:



Hình 4

- a) Các cạnh AB , BC , CD , DA của hình thoi đều bằng nhau.
- b) Các cặp cạnh AB và CD , BC và AD song song nhau.
- c) Dùng êke kiểm tra ta thấy hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau.

Hình thoi $ABCD$ (Hình 5/sgk/84) có:



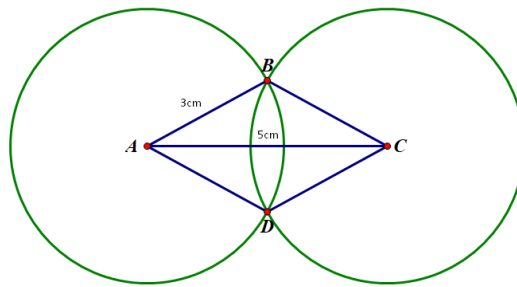
Hình 5

- Bốn **đỉnh** A , B , C , D .
- Bốn **cạnh** bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$.
- Hai cặp **cạnh đối diện** song song: AB song song với CD ; BC song song với AD .
- Hai **đường chéo** AC và BD vuông góc với nhau.

Thực hành 3/sgk/84:

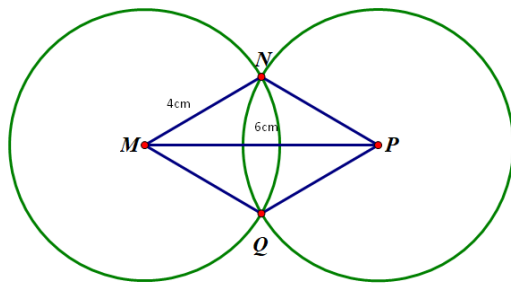
- Hai đường chéo LJ , IK vuông góc với nhau.
- Hai đường chéo LJ , IK cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

Thực hành 4/sgk/84:

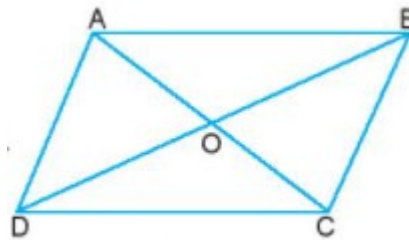


Vận dụng 3/sgk/84: Vẽ hình thoi $MNPQ$ cạnh $MN = 4\text{cm}$:

- Giả sử vẽ đường chéo $MP = 6\text{ cm}$ ($MP > 4\text{cm}$).
- Lấy M, P làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 4cm , hai đường tròn này cắt nhau tại hai điểm N và Q.
- Nối N với M, N với P, Q với M, Q với P. $\Rightarrow$ Ta được **hình thoi MNPQ** cần vẽ

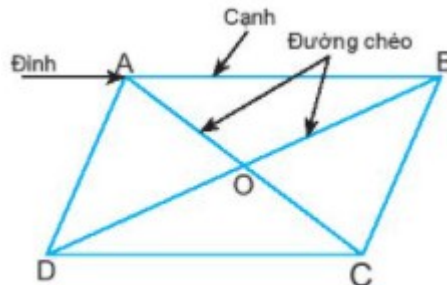


3. Hình bình hành: ?3/sgk/85



Hình 7

- Ta thấy độ dài cạnh AB và CD bằng nhau, độ dài cạnh AD và BC bằng nhau.
- Ta thấy cặp cạnh AB và CD song song nhau và cặp cạnh AD và BC song song nhau.
- Ta thấy OA và OC bằng nhau, OB và OD bằng nhau. $\Rightarrow$ Hình bình hành $ABCD$ có:



Hình 8

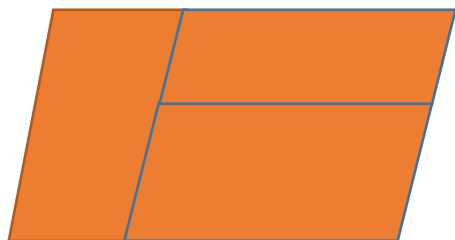
- Bốn **đỉnh** A, B, C, D.
- Hai cặp **cạnh đối diện** bằng nhau:
 $AB = CD; BC = AD.$
- Hai cặp **cạnh đối diện** song song: AB song song với CD ; BC song song với AD .
- Hai cặp **góc đối diện** bằng nhau: góc đỉnh A bằng góc đỉnh C, góc đỉnh B bằng góc đỉnh D.
- Hai **đường chéo** cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường:

$$OA = OC; OB = OD.$$

Thực hành 5/sgk/85:

- Góc ở đỉnh M bằng với góc ở đỉnh P.
- $OM = OP$, $OM = OQ$.

Vận dụng 4/sgk/85:

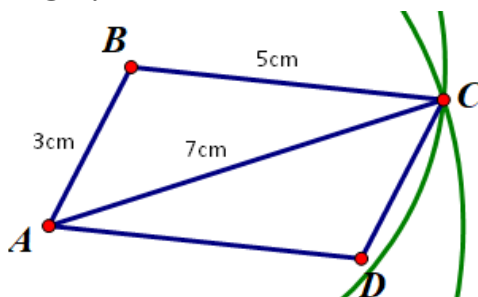


Thực hành 6/sgk/85:

Vẽ hình bình hành $ABCD$ khi biết $AB = 3\text{cm}$; $BC = 5\text{cm}$ và đường chéo $AC = 7\text{cm}$:

- Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.
- Vẽ đường tròn tâm A bán kính 7cm ; vẽ đường tròn tâm B bán kính 5cm ; hai đường tròn cắt nhau tại C. Nối B với C.
- Từ A kẻ đường thẳng song song với BC; từ C kẻ đường thẳng song song với AB; hai đường thẳng này cắt nhau tại D.

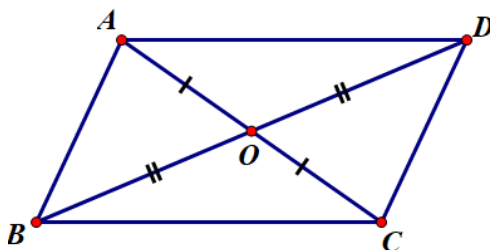
=> Ta được hình bình hành $ABCD$.



Vận dụng 5/sgk/86: Vẽ hình bình hành $ABCD$ biết đường chéo $AC = 5\text{cm}$, $BD = 7\text{cm}$.

- Vẽ đường chéo $AC = 5\text{cm}$
 - Lấy O là trung điểm của AC.
 - Vẽ đường thẳng $BD = 7\text{cm}$ qua O sao cho O là trung điểm của BD.
- Nối A với B, A với D, nối C với B, C với D.

=> Ta được hình bình hành $ABCD$.

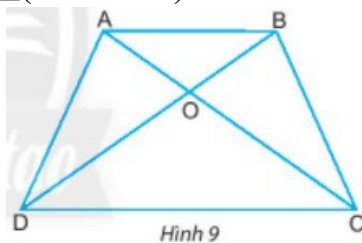


Thảo luận:

- Các cặp cạnh đối diện AB và CD, BC và AD bằng nhau
- Các đường chéo cắt nhau tại tâm O

- Độ dài cạnh AB và CD bằng nhau, độ dài cạnh AD và BC bằng nhau.

4. Hình thang cân ?4/sgk/86: (hình 9/86)

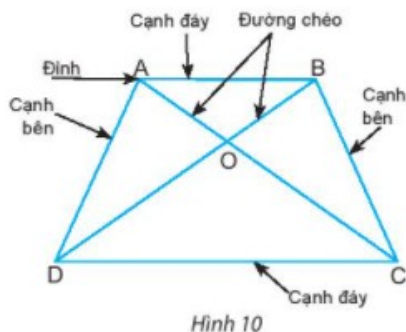


Hình 9

a) Hai cạnh bên BC và AD bằng nhau.

b) AB song song với CD.

c) Ta thấy hai đường chéo AC và BD bằng nhau. => **Hình thang** ABCD (Hình 10) có:



Hình 10

- Hai **cạnh đáy** song song: AB song song với CD.

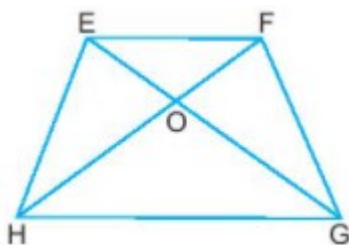
- Hai **cạnh bên** bằng nhau: $BC = AD$.

- Hai **góc kề một đáy** bằng nhau: góc đỉnh A bằng góc đỉnh B, góc đỉnh C bằng góc đỉnh D.

- Hai **đường chéo** bằng nhau: $AC = BD$.

Hình thang ABCD như thế được gọi là **hình thang cân**.

Thực hành 7/sgk/86:



- Góc đỉnh H bằng với góc đỉnh G.

- $EG = FH$ và $EH = FG$.

Vận dụng 6/sgk/87: Hình vừa cắt được là hình thang cân.

Bài 1/sgk/87 :



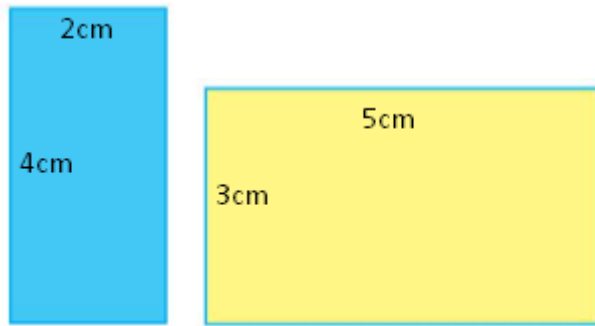
Hình a: Hình thoi

Hình b: Hình thang cân

Hình c: Hình chữ nhật

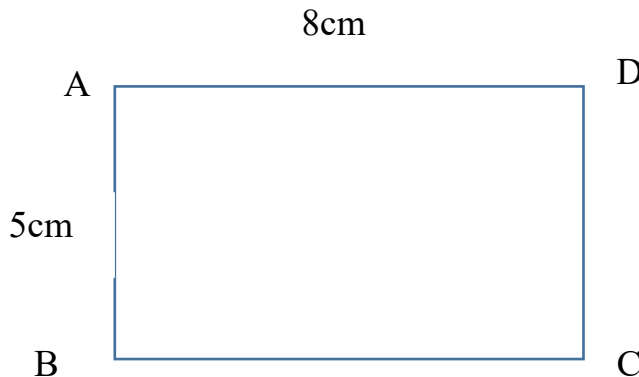
Hình d: Hình bình hành.

Bài 2/sgk/87:



Bài 3/sgk/87: *Vẽ hình chữ nhật ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 8\text{cm}$:*

- + Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$ và đoạn thẳng $AD = 8\text{cm}$ vuông góc với nhau.
 - + Qua B vẽ đường thẳng vuông góc với AB.
 - + Qua D vẽ đường thẳng vuông góc với AD.
- Hai đường thẳng này cắt nhau ở C. $\Rightarrow$ Ta được **hình chữ nhật ABCD**.



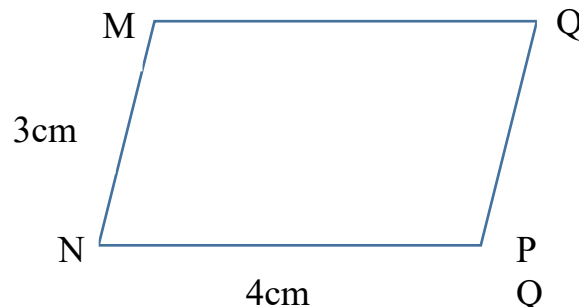
Bài 5/sgk/87 :

Vẽ hình bình hành ABCD có $MN = 3\text{cm}$; $NP = 4\text{cm}$

Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $MN = 3\text{cm}$.

Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua N. Trên đường thẳng đó, lấy điểm P : $NP = 4\text{cm}$.

Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua M và song song với NP, đường thẳng qua P và song song với MN. Hai đường thẳng này cắt nhau tại Q $\Rightarrow$ Ta được **hình bình hành MNPQ**.



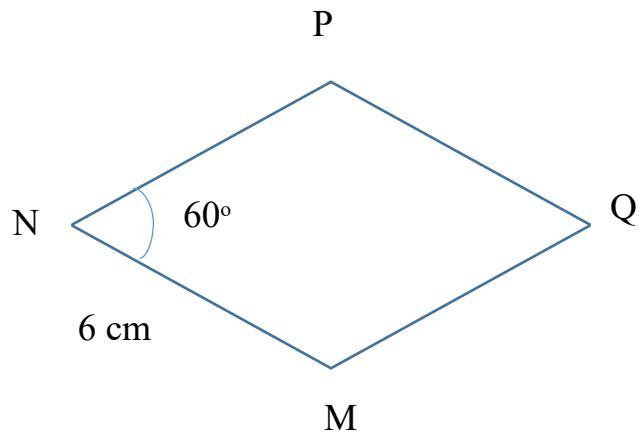
Bài 7/sgk/88 : *Vẽ hình thoi có góc $MNP = 60^\circ$ và $MN = 6\text{cm}$.*

-Vẽ đoạn thẳng $MN = 6\text{cm}$.

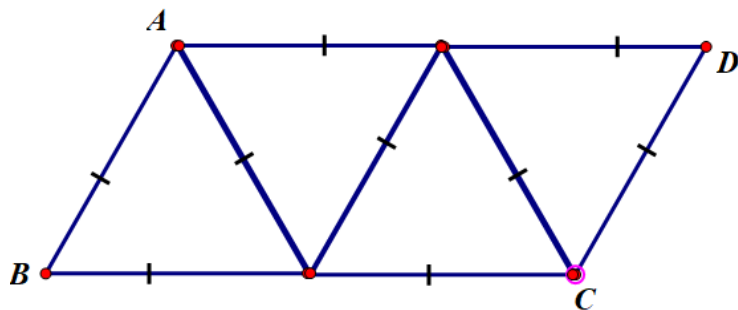
- Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 6cm.

- Gọi P, Q là các giao điểm của hai đường tròn. Nối P với M, P với N ta được tam giác MNP đều ($\Rightarrow$ góc $MNP = 60^\circ$; $MN = 6\text{cm}$). Nối Q với M, Q với N.

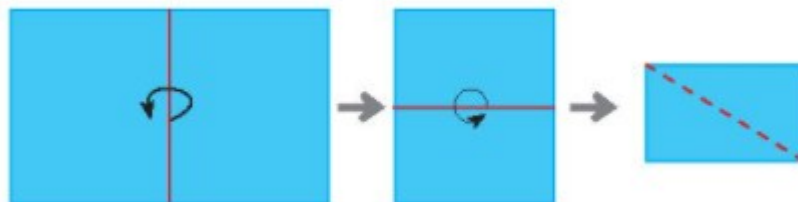
=> Ta được hình thoi MNPQ.



Bài 4/sgk/87 : Kết quả sau khi ghép :

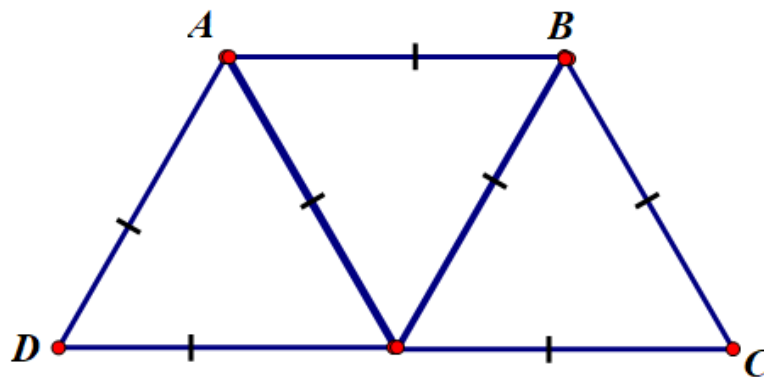


Bài 6/sgk/88 :



- Hình vừa cắt được là hình thoi.
- Hai đường chéo của hình vừa cắt được vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

Bài 8/sgk/88: Kết quả sau khi ghép:



Tuần 5 : 4/10-9/10/2021

Tiết 5

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

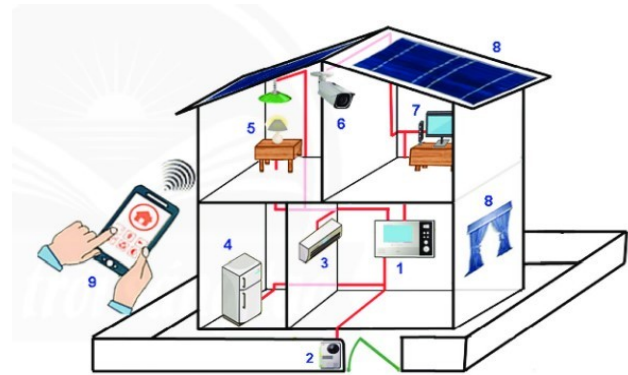
Môn: Công Nghệ - Khối 6

BÀI 3 : NGÔI NHÀ THÔNG MINH (1tiết)

Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

I.KHÁI NIỆM NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Em hãy quan sát Hình 3.1 và trả lời các câu hỏi dưới đây.



Hình 3.1 . Hệ thống tự động trong ngôi nhà thông minh

- 1) Hệ thống điều khiển kết nối với các thiết bị trong nhà
- 2) Chuông báo và thiết bị nhận diện khuôn mặt để mở cửa tự động
- 3) Máy điều hoà nhiệt độ tắt/mở tự động
- 4) Đồ dùng nhà bếp tắt/mở tự động
- 5) Đèn chiếu sáng tắt/mở tự động
- 6) Hệ thống kiểm soát an ninh tự động
- 7) Thiết bị giải trí tắt/mở tự động
- 8) Tận dụng năng lượng mặt trời và gió tự nhiên
- 9) Điều khiển các thiết bị trong nhà bằng điện thoại, máy tính bảng
- 10) Các thiết bị trong ngôi nhà thông minh có điểm gì khác với các thiết bị thông thường?
- 11) Ngôi nhà thông minh có điểm gì khác với ngôi nhà thông thường?

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Em hãy quan sát Hình 3.2 và trả lời các câu hỏi dưới đây.



Cài đặt chương trình hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà



Giám sát hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà bằng điện



Sử dụng pin năng lượng mặt trời

- Hệ thống điều khiển và các đồ dùng điện tự động trong ngôi nhà thông minh giúp ích gì cho con người?
- Việc giám sát hoạt động của các đồ dùng điện trong nhà bằng điện thoại thông minh có thể giúp ích cho con người trong những trường hợp nào?
- Việc sử dụng pin năng lượng mặt trời khiến ngôi nhà thông minh có ưu điểm gì so với ngôi nhà thông thường?

Kiến thức trọng tâm (Các em chép bài và học thuộc)

BÀI 3 : NGÔI NHÀ THÔNG MINH

I. KHÁI NIỆM NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được trang bị hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động để các thiết bị, đồ dùng trong nhà có thể tự động hoạt động theo ý muốn của chủ nhà.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Một ngôi nhà thông minh thường có các đặc điểm sau:

- Tiện ích: có hệ thống điều khiển các đồ dùng điện của ngôi nhà tự động hoạt động theo chương trình cài đặt sẵn.
- An ninh, an toàn: có thể giám sát ngôi nhà và điều khiển các đồ dùng điện trong nhà từ xa bằng phần mềm cài đặt trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính xách tay.
- Tiết kiệm năng lượng: tận dụng tối đa năng lượng từ gió tự nhiên và ánh sáng mặt trời.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

LUYỆN TẬP

Em hãy cho biết các biểu hiện dưới đây thể hiện đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh.

- Người đi đến, đèn tự động bật lên; khi không có người, đèn tự động tắt.
- Có màn hình hiển thị hình ảnh của khách ở cửa ra vào.
- Có hệ thống điều khiển từ xa để cửa tự động mở.
- Đúng 7 giờ sáng, rèm cửa tự động kéo ra để ánh sáng mặt trời chiếu vào nhà.
- Khi xuất hiện khói hoặc lửa, tín hiệu báo cháy phát ra.
- Cửa tự động mở bằng cảm ứng vân tay.
- Ti vi tự động mở những chương trình mà chủ nhà yêu thích.

VẬN DỤNG

Em hãy mô tả những đồ dùng hoặc ngôi nhà thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh mà em đã từng trông thấy hoặc sử dụng.

Bài 3: TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

I. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 1 trang 120)

- Muốn xác định phương hướng trên bản đồ ta dựa vào đâu?

.....

- Phía trên đường kinh tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Phía dưới đường kinh tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Bên phải đường vĩ tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Bên trái đường vĩ tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Đối với những bản đồ không có đường kinh, vĩ tuyến người ta dựa vào đâu để xác định phương hướng?

.....

Kết luận:

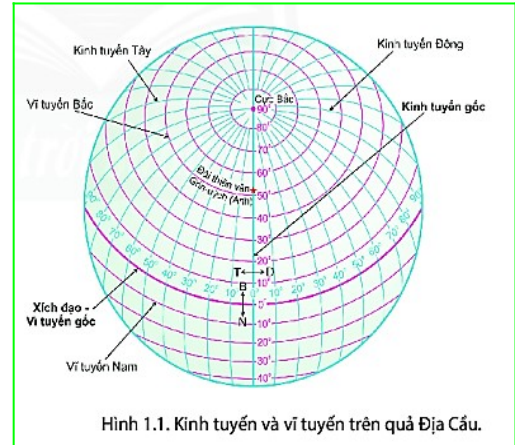
- Muốn xác định phương hướng trên bản đồ người ta dựa vào hệ thống kinh, vĩ tuyến

- + Phía trên đường kinh tuyến chỉ hướng Bắc
- + Phía dưới đường kinh tuyến chỉ hướng Nam
- + Bên phải đường vĩ tuyến chỉ hướng Đông
- + Bên trái đường vĩ tuyến chỉ hướng Tây

- Nếu bản đồ không có hệ thống kinh, vĩ tuyến người ta dựa vào kim chỉ nam hoặc mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định phương hướng.

II) TỈ LỆ BẢN ĐỒ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 2 trang 121)

- Tỉ lệ bản đồ là gì?



.....

- Có mấy dạng tính tỷ lệ trên bản đồ?

.....

Tỉ lệ số: Là một phân số luôn có tử số là 1, mẫu số càng lớn thì tỉ lệ bản đồ càng nhỏ và ngược lại.

Tỉ lệ thước: Là tỉ lệ được vẽ cụ thể dưới dạng một thước đo tính sẵn.

$1:15\ 000 > 1:25\ 000 > 1:22\ 000\ 000$

$1:100\ 000$

1cm trên bản đồ = 100 000cm (hay 1km) trên thực tế.



75 0 300

Mỗi đoạn trên thước đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.

Để tính khoảng cách trên thực địa (theo đường chim bay) dựa vào tỉ lệ bản đồ, chúng ta cần thao tác như sau:

- Đo khoảng cách giữa hai điểm trên tờ bản đồ bằng thước kẻ.
- Đọc độ dài đoạn vừa đo trên thước kẻ.
- Dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực địa.

Ví dụ: Độ dài đo được giữa hai điểm A và B trên tờ bản đồ có tỉ lệ 1:15 000 là 5cm thì khoảng cách trên thực địa của hai điểm này là 750m.

Tỉ lệ 1:15 000, nghĩa là

1cm trên bản đồ = 15 000cm (150m) ngoài thực địa

Mà độ dài từ A → B trên bản đồ đo được: 5cm

Vậy khoảng cách trên thực địa: $5 \times 150 = 750m$

Kết luận:

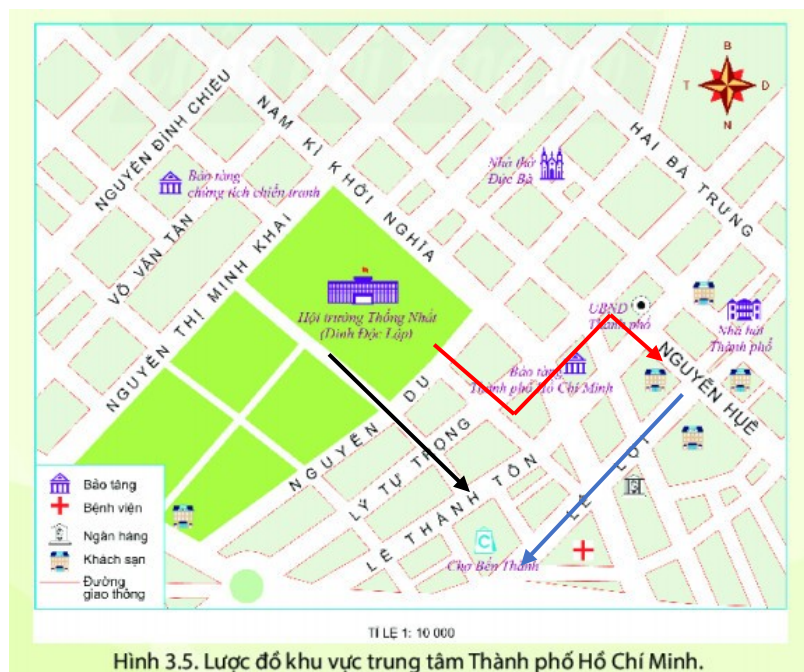
- Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa.
- Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng tỉ lệ số và tỉ lệ thước.

III) Tìm đường đi trên bản đồ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 3 trang 121)

- Bản đồ có công dụng gì?
-

- Đọc bản đồ ta cần những kĩ năng gì?

.....



Hình 3.5. Lược đồ khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Dựa vào hình 3.5, em hãy:

Xác định hướng đi từ Hội trường Thống Nhất đến Nhà hát Thành phố. Sau đó từ Nhà hát Thành phố đến chợ Bến Thành.

Xác định tuyến đường ngắn nhất để đi từ Hội trường Thống Nhất đến chợ Bến Thành?

Kết luận:

- Bản đồ rất hữu ích để chọn tuyến đường đi, tìm địa điểm và ước tính thời gian di chuyển.
- Đọc bản đồ ta cần có nhiều kĩ năng: Cách xác định phương hướng, đo tính khoảng cách, sử dụng bảng chú giải,...

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II:	1. 2.

	Mục III:.....	3.
--	---------------	----

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: TIẾNG ANH 6

Thời gian: Từ ngày 4/10/2021 đến ngày 09/10/2021

WEEK 5:

UNIT 2: SCHOOL

Lesson 2 (p. 17)

A. VOCABULARY (NGŨ PHÁP)

No	Words		Transcription	Meaning
1	act	(v)	/ækt/	diễn xuất, hành động
2	actor	(n)	/'æktər/	diễn viên nam
3	actress	(n)	/'æktɹəs/	diễn viên nữ
4	activity	(n)	/æk'tɪvətɪ/	hoạt động
5	action	(n)	/'ækʃn/	hành động
6	art	(n)	/ɑ:rt/	nghệ thuật, mỹ thuật
7	artist	(n)	/'ɑ:tɪst/	nghệ sĩ, họa sĩ
8	arts and crafts	(n)	/,ɑ:rts ən 'kræfts/	thủ công mỹ nghệ
9	drama club	(n)	/'dra:mə klʌb/	câu lạc bộ kịch
10	draw	(v)	/drɔ:/	vẽ
11	indoor	(adj)	/'ɪndɔ:r/	trong nhà
12	join	(v)	/dʒɔɪn/	gia nhập ,tham gia,
13	joiner	(n)	/'dʒɔɪnər/	thợ làm đồ gỗ, thành viên câu lạc bộ
14	material	(n)	/mə'tɪriəl/	nguyên liệu, vật liệu
15	outdoor	(adj)	/'aʊtdɔ:r/	ngoài trời
16	outside	(adv)	/,aʊt'saɪd/	ngoài trời
17	object	(n)	/'ɑ:bɔ:dʒɪkt/	đồ vật, vật thể
18	play	(v)	/pleɪ/	chơi, nô đùa
	play	(n)	/pleɪ/	sự vui chơi, vở kịch
19	perform	(v)	/pər'fɔ:rm/	biểu diễn, trình diễn

20	performance	(n)	/pər'fɔ:rməns/	màn biểu diễn, màn trình diễn
21	performer	(n)	/pər'fɔ:rmər/	người biểu diễn, người trình diễn
22	popular	(adj)	/'pɑ:pjələr/	phổ biến
23	popularity	(n)	/,pɑ:pju'lærəti/	tính phổ biến
24	Sign up	(v)	/saɪn ʌp/	đăng kí
25	useful	(adj)	/'ju:sfl/	có ích, hữu ích
26	welcome	(v)	/'welkəm/	chào đón, hoan nghênh

B. GAMMAR (NGỮ PHÁP)(P.18)

I. LIKE +V-ING

► **Cấu trúc Like + V-ing** được sử dụng để thể hiện sở thích của bản thân, mang tính lâu dài.

Ex:

- She likes painting.
- He likes swimming.
- I like listening to music.

- Thể khẳng định	- S + like/likes + Ving	Ex: She likes listening to music.
- Thể phủ định	- S + don't/doesn't like + Ving	Ex: She doesn't like listening to music.
- Thể nghi vấn	- Do/Does + S + like + Ving?	Ex: Does she like listening to music?

► **Quy tắc thêm đuôi Ving :**

1. **Động từ tận cùng bằng phụ âm + e** → **bỏ đuôi e, thêm -ing.**

Ex:

- take → taking
- ride → riding
- make → making

Ngoại trừ:

- see → seeing
- agree → agreeing

2. **Động từ tận cùng bằng “ie”, đổi “ie” thành y và thêm -ing**

- lie → lying
- die → dying

3. **Nhân đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.**

- Khi động từ có một âm tiết và tận cùng bằng “**1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm**”, ta cần **nhân đôi phụ âm cuối** trước khi thêm **-ing**

Ex: - swim → **swimming** , - win → **winning**, - cut → **cutting**

- Không gấp đôi phụ âm cuối khi có từ kết thúc là **W, X** hoặc **Y**.

Ex: - play → playing

- draw → drawing

- fix → fixing

II. MẪU CÂU HỎI YES/ NO QUESTION

QUESTION	ANSWER
- Do you like reading books?	- Yes, I do.
- Do you like painting?	- No, I don't.
- Does she like drawing ?	- Yes, she does.
- Does he like swimming?	- No, he doesn't .

C. EXERCISES (BÀI TẬP)

I. Read the sentences . Circle the correct answers.

- I like _____ because I like reading stories.
A. literature B. Math C. physics
- I like to learn about plants and how they grow. I like _____.
A. I.T B. Biology C. history
- I like computers. That's why I like _____.
A. I.T B. P.E C. history
- I love to learn about mountains and rivers. I like _____.
A. I.T B. Physics C. geography
- I don't like running and playing sport. I don't like _____.
A. literature B. P.E C. math
- Studying _____ helps me learn about countries around the world and famous people in the past.
A. music B. History C. biology
- I love to learn how light, heat, and sound work. I love _____.
A. geography B. Biology C. physics
- Tom _____ in the morning.
A. makes dinner B. makes lunch C. make breakfast
- Lisa _____ after eating lunch

A. makes breakfast

B. does the dishes

C. plays sports

10. The plates are dirty. I need to _____.

A. do the shopping

B. do the dishes

C. makes the bed

II. Circle the correct words.

1. We _____ lots of fun clubs at our school. (has / have)

2. My mom _____ the laundry. (do / does)

3. Lan and her younger sister _____ the kitchen. (clean / cleans)

4. I _____ to talk about housework in my family. (want / wants)

5. She likes _____ English books. (read / reading)

6. My sister _____ do the dishes. (don't/ doesn't)

7. _____ she do the dishes? (do / does)

8. She _____ her face every day. (wash / washes)

9. He _____ to school by bus every day. (go / goes)

10. My favorite sport is tennis. What's _____? (mine / yours)

III. Verbs form

1. My brother (live) _____ in a small village.

2. My family (have) _____ four people.

3. We (have) _____ a dog.

4. _____ he (live) _____ in Hanoi?

→ No, he doesn't. He (live) _____ in Hue.

5. My house (not have) _____ a yard.

6. _____ you (live) _____ in a house?

→ No, I don't. I (live) _____ in an apartment.

IV. Odd one out

1. hi fine night this

2. six nine is Miss

3. ten we evening eleven

4. and name thanks am

V. Odd one out

1. morning afternoon evening good

2. fine we you I

3. four how two five

4. hi hello thank bye

5. am is are my

THE KEY

C. EXERCISES (BÀI TẬP)

I. Read the sentences . Circle the correct answers.

1. I like _____ because I like reading stories.
A. **literature** B. Math C. physics
2. I like to learn about plants and how they grow. I like _____.
A. I.T B. **Biology** C. history
3. I like computers. That's why I like _____.
A. **I.T** B. P.E C. history
4. I love to learn about mountains and rivers. I like _____.
A. I.T B. Physics C. **geography**
5. I don't like running and playing sport. I don't like _____.
A. literature B. **P.E** C. math
6. Studying _____ helps me learn about countries around the world and famous people in the past.
A. music B. **History** C. biology
7. I love to learn how light, heat, and sound work. I love _____.
A. geography B. Biology C. **physics**
8. Tom _____ in the morning.
A. makes dinner B. makes lunch C. **make breakfast**
9. Lisa _____ after eating lunch
A. makes breakfast B. **does the dishes** C. plays sports
10. The plates are dirty. I need to _____.
A. do the shopping B. **do the dishes** C. makes the bed

II. Circle the correct words.

1. We _____ lots of fun clubs at our school. (has / **have**)
2. My mom _____ the laundry. (do / **does**)
3. Lan and her younger sister _____ the kitchen. (**clean** / cleans)
4. I _____ to talk about housework in my family. (**want** / wants)
5. She likes _____ English books. (read / **reading**)
6. My sister _____ do the dishes. (don't/ **doesn't**)
7. _____ she do the dishes? (do / **does**)

8. She _____ her face every day. (wash / **washes**)
9. He _____ to school by bus every day. (go / **goes**)
10. My favorite sport is tennis. What's _____? (mine / **yours**)

III. Verbs form

1. My brother (live) _____ lives _____ in a small village.
2. My family (have) _____ has _____ four people.
3. We (have) _____ have _____ a dog.
4. __ Does _____ he (live) ____ live _____ in Hanoi?
 → No, he doesn't. He (live) ____ lives _____ in Hue.
5. My house (not have) _____ doesn't have _____ a yard.
6. ____ Do ____ you (live) ____ live _____ in a house?
 → No, I don't. I (live) ____ live _____ in an apartment.

IV. Odd one out

- | | | | |
|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| 1. <u>hi</u> | <u>fine</u> | <u>night</u> | <u>this</u> |
| 2. <u>six</u> | <u>nine</u> | <u>is</u> | <u>Miss</u> |
| 3. <u>ten</u> | <u>we</u> | <u>evening</u> | <u>eleven</u> |
| 4. <u>and</u> | <u>name</u> | <u>thanks</u> | <u>am</u> |

V. Odd one out

- | | | | |
|-----------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 1. morning | afternoon | evening | <u>good</u> |
| 2. <u>fine</u> | we | you | I |
| 3. four | <u>how</u> | two | five |
| 4. hi | hello | <u>thank</u> | bye |
| 5. am | is | are | <u>my</u> |

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**MÔN: TIẾNG ANH 6****Thời gian: Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021****WEEK 6:****Lesson 3 – (p. 20)****A. Vocabulary**

Words		Transcription	Meaning
Adventure	(n)	/əd'ventʃər/	cuộc phiêu lưu
Adventurer	(n)	/əd'ventʃərər/	người phiêu lưu, người mạo hiểm,
Author	(n)	/'ɔ:θər/	tác giả, nhà văn
Authorial	(adj)	/ɔ:'θɔ:riəl/	(thuộc) tác giả
Comic	(n)	/'kɑ:mɪk/	truyện tranh
Fantasy	(n)	/'fæntəsi/	hình ảnh tưởng tượng, kỳ ảo
Fun	(n)	/fʌn/	niềm vui
Funny	(adj)	/'fʌni/	buồn cười, khôi hài
Interesting	(adj)	/'ɪntrestɪŋ/	hay, thú vị,
Magic	(n)	/'mædʒɪk/	ma thuật, ảo thuật
Magical	(adj)	/'mædʒɪkl/	(thuộc) ma thuật, có ma lực
Magically	(adv)	/'mædʒɪkli/	kỳ diệu, thần diệu
Mystery	(n)	/'mɪstəri/	điều huyền bí, điều bí ẩn
Mysterious	(adj)	/mɪ'striəs/	huyền bí, thần bí
Mysteriously	(adv)	/mɪ'striəsli/	lạ lùng, khó hiểu, khó giải thích
Mysteriousness	(n)	/mɪ'striəsənəs/	tính chất thần bí, tính chất huyền bí
Novel	(n)	/'nɑ:vl/	tiểu thuyết
Peace	(n)	/pi:s/	hòa bình, thái bình
Peaceful	(adj)	/'pi:sfl/	yên bình, tĩnh lặng
Problem	(n)	/'prɑ:bləm/	vấn đề
Scary	(adj)	/'skeri/	đáng sợ
Secret	(adj)	/'si:krət/	bí mật
	(n)	/'si:krət/	điều bí mật

REVIEW UNIT 2 – pages 88-89

Words		Transcription	Meaning
Baseball	(n)	/ˈbeɪsbɔːl/	môn bóng chày
Childhood	(n)	ˈtʃaɪldhʊd/	tuổi thơ ấu, thời thơ ấu
Decide	(v)	/dɪˈsaɪd/	quyết định
Decorate	(v)	/ˈdekəreɪt/	trang trí, trang hoàng
Decoration	(n)	/ˌdekəˈreɪʃn/	sự trang trí
Decorator	(n)	/ˈdekəreɪtər/	thợ trang trí
Discover	(v)	/dɪˈskʌvər/	khám phá, phát hiện, tìm ra
Discovery	(n)	/dɪˈskʌvəri/	sự khám phá, sự tìm ra
Friend	(n)	/frend/	bạn bè
Friendship	(n)	/ˈfrendʃɪp/	tình bạn
Friendly	(adj)	/ˈfrendli/	thân thiện
Good at		/ɡʊd ət/	giỏi về (một môn học, môn thể thao, một lĩnh vực...)
Health	(n)	helθ/	sức khỏe
Healthy	(adj)	/ˈhelθi/	lành mạnh, có lợi cho sức khỏe
Math	(n)	/mæθ/	môn Toán
Science	(n)	/ˈsaɪəns/	môn Khoa học
Scientist	(n)	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học
Scientific	(adj)	/ˌsaɪənˈtɪfɪk/	(thuộc) khoa học
Suggest	(v)	/səˈdʒest/	đề nghị, đề xuất, gợi ý
Suggestion	(n)	/səˈdʒestʃən/	lời đề nghị, sự đề nghị
Suggestive	(adj)	/səˈdʒestɪv/	có tính gợi ý
Take care of	(phrase verb)	/teɪk keɪ əv/	chăm sóc, trông nom

B. Structure

QUESTION	ANSWER
What's your favorite book?	I like Harry Potter and the Sorcerer's Stone.
What kind of book is it?	It's a fantasy novel.
Who is the author?	It's by J.K. Rowling.

Why do you like it?	I think it's very exciting.
---------------------	-----------------------------

C. EXERCISES

I. Read the following passage and answer the questions.

Hello everyone, my name is Hoang Anh. I am twelve years old. I am from Thanh Xuan ward, district 12, HCM City. Today, I am very happy to tell you about my school. My school is Lương Thế Vinh. It is very beautiful but it isn't big. There are twenty classrooms. Students in my school are very good. They come from around district 12. Our teachers teach very well. At school, We learn many subjects such as : Math, Literature, English, Art, Music,...In Math lessons, we learn how to count. In English classes, we learn how to speak English. In Music lessons, we sing songs. In Art classes, we draw pictures. So on...In all subjects, I like English best because it's very interesting and important for me. At breaks, we have a lot of activities : skipping rope, hiding and seeking, chatting with friends, so on...Each day at school is a happy day. I love my school very much.

1. What is the writer's name?

→ _____

2. What does he talk about?

→ _____

3. What school does he go to?

→ _____

4. How is his school?

→ _____

5. How many classrooms does it have?

→ _____

6. What is his favorite subject?

→ _____

7. What do they do at breaks?

→ _____

8. How about you?

→ _____

II. Read and write the correct words in the blanks.

physics

geography

biology

literature

information technology

music

1 I like _____. I often sing my favorite songs.

2 My sister loves to learn about the weather, mountains, and rivers. She likes _____.

3 Studying _____ helps me learn about the life of plants and animals.

4 Nina likes _____ because she loves to read poems in her free time.

5 Trang does not like computers. Her favorite subject is not _____.

6 My cousin loves to learn how forces, light, and heat work. He really likes _____.

III. Read and circle the correct words.

- 1 This is not my bag. *Mine/ Yours* is black. Is it yours?
- 2 Ben likes math, physics, *and/ or* history.
- 3 My favorite subject is English. What is *mine/ yours*?
- 4 We do not like biology, geography, *and/ or* literature.
- 5 My house is small. Is *mine/ yours* big or small?

IV. Rearrange the words/ phrases to make correct sentences.

1 like? What/ you/ subject/ don't/

2 is/ subject? your/ What/ favorite/

3 does not/ education./ like/ Kathy/ and physical/ physics/

4 and cultures/ love/ learn about/ of our/ people/ I/ country./ to/

5 or / information/ and Kim/ do not/ English/ Lucy/ technology. / like/

V. Write full sentences using the given words.

1 My favorite subjects/ be/ music/ biology.

2 That/ be/ not/ my bike./ Be/ it/ yours?

3 My friend/ do/ not/ love/ physics/ geography.

4 Minh/ like/ history/ because/ he/ love/ learn about/ all the past events.

5 Thu/ really/ like/ literature/ because/ she/ enjoy/ reading stories/ poems/ every day.

THE KEY

I. Read the following passage and answer the questions.

1. What is the writer's name?

→ The writer's name is Hoàng Anh.

2. What does he talk about?

→ He talks about his family.

3. What school does he go to?

→ He goes to Lương Thế Vinh school.

4. How is his school?

→ It is beautiful but not big.

5. How many classrooms does it have?

→ It has twenty classrooms.

6. What is his favorite subject?

→ His favorite subject is English.

7. What do they do at breaks?

→ At breaks, they have a lot of activities : skipping rope, hiding and seeking, chatting with friends, so on...

8. How about you? (còn bạn thì sao? Hãy viết một đoạn văn nói về bạn nhé)

→

II. Read and write the correct words in the blanks.

1 music	2 geography	3 biology
4 literature	5 information technology	6 physics

III. Read and circle the correct words.

1 Mine 2 and 3 yours 4 or 5 yours

IV. Rearrange the words/ phrases to make correct sentences.

1. What subject don't you like?
2. What is your favorite subject?
3. Kathy does not like physics and physical education.
4. I love to learn about people and cultures of our country.
5. Lucy and Kim do not like English or information technology.

V. Write full sentences using the given words.

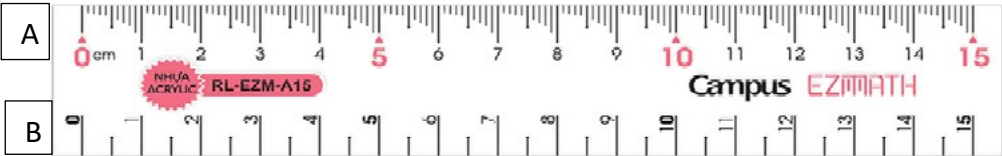
- 1 My favorite subjects **are** music **and** biology.
- 2 That **is** not my bike. **Is** it yours?
- 3 My friend **does** not love physics **or** geography.
- 4 Minh **likes** history because he **loves to** learn about all the past events.
- 5 Thu really **likes** literature because she **enjoys** reading stories **and** poems every day.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6

TUẦN 5 (từ ngày 4/10 - 9/10)

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: <i>Ôn tập kiến thức cần nhớ trong chủ đề 1</i>	HS xem lại nội dung ghi bài của bài học 4, 5, 6, 7. Sau đó hệ thống lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	HS hoàn thành các bài tập trắc nghiệm sau: (chọn câu trả lời đúng nhất) Câu 1. Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là A. đềximét (dm). B. mét (m). C. cenntimét (cm). D. milimét (mm). Câu 2. Giới hạn đo của một thước là A. Chiều dài lớn nhất ghi trên thước. B. Chiều dài nhỏ nhất ghi trên thước. C. Chiều dài giữa hai vạch liên tiếp trên thước. D. Chiều dài giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước. Câu 3. Độ chia nhỏ nhất của thước là A. giá trị cuối cùng ghi trên thước, 8. giá trị nhỏ nhất ghi trên thước. C chiều dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước. D. Cả 3 đáp án trên đều sai. Câu 4. Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước kẻ (mặt A) trong hình sau: A  B A. Giới hạn đo là 15 m và độ chia nhỏ nhất là 0,1 mm, B. Giới hạn đo là 15 cm và độ chia nhỏ nhất là 0,1 cm. C. Giới hạn đo là 15 mm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm. D. Giới hạn đo là 10 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm. Câu 5. Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để: A. lựa chọn thước đo phù hợp. 8. đặt mắt đúng cách. C. đọc kết quả đo chính xác. D. đặt vật đo đúng cách. Câu 6. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là: A. tấn. B . miligam. C. kiôgam. D. gam. Câu 7. Trên vỏ một hộp bánh có ghi 500g, con số này có ý nghĩa gì? A. Khối lượng bánh trong hộp. B. Khối lượng cả bánh trong hộp và vỏ hộp, C. Sức nặng của hộp bánh.

D. Thể tích của hộp bánh

Câu 8. Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. tuần. B. ngày. C. giây. D. giờ.

Câu 9. Trước khi đo thời gian của một hoạt động ta thường ước lượng khoảng thời gian của hoạt động đó để:

A. lựa chọn đồng hồ đo phù hợp.

B. đặt mắt đúng cách.

C. đọc kết quả đo chính xác.

D. hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách.

Câu 10. Cho các bước đo thời gian của một hoạt động gồm:

(1) Đặt mắt nhìn đúng cách.

(2) Ước lượng thời gian hoạt động cần đo để chọn đồng hồ thích hợp.

(3) Hiệu chỉnh đồng hồ đo đúng cách.

(4) Đọc, ghi kết quả đo đúng quy định.

(5) Thực hiện phép đo thời gian.

Thứ tự đúng các bước thực hiện để đo thời gian của một hoạt động là:

A. 1), 2), 3), 4), 5).

B. 3), (2), (5), 4), (1).

C. (2), 3), 5), 1), 4).

D. (2), (1), 3), (5) (4).

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng?

A. Chất lỏng co lại khi lạnh đi.

B. Độ dẫn nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau là như nhau,

C. Khi nhiệt độ thay đổi thì thể tích chất lỏng thay đổi.

D. Chất lỏng nở ra khi nóng lên,

Câu 12. Nhiệt kế thủy ngân không thể đo nhiệt độ nào trong các nhiệt độ sau?

A. Nhiệt độ của nước đá.

B. Nhiệt độ cơ thể người.

C. Nhiệt độ khí quyển.

D. Nhiệt độ của một lò luyện kim.

Câu 13. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

a) là số đo độ “nóng, “lạnh” của một vật,

b) Người ta dùng ... để đo nhiệt độ.

c) Đơn vị đo nhiệt độ thường dùng trong cuộc sống hằng ngày ở Việt Nam là.....

Đáp án gợi ý

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	C	B	A	C	A	C	A	C	B	D

Câu 13:

a) Nhiệt độ

b) Nhiệt kế

c) °C.

CHỦ ĐỀ 2: CÁC THỂ CỦA CHẤT

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

NỘI DUNG		GHI CHÚ		
Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của chất		Câu 1: Em quan sát được những vật thể nào trong hình 8.1 SGK trang 35. Vật thể nào có sẵn trong tự nhiên (vật thể tự nhiên), vật thể nào do con người tạo ra (vật thể nhân tạo)? <i>Gợi ý kết quả:</i> + Các vật thể: đất, đá, con người, thuyền, ... + Vật thể tự nhiên: đá, đất, nước, cây, + Vật thể nhân tạo: thuyền, ... => Những gì các em vừa nhìn thấy và kể ra trong hình 8.1 cũng như trong cuộc sống xung quanh ta được gọi là vật thể. Câu 2: Kể tên một số vật thể và cho biết chất tạo nên vật thể đó. <i>Gợi ý kết quả:</i> Trong không khí có oxygen và nitrogen, Bình chứa oxy: bình chứa bằng sắt, bên trong chứa khí oxy, ... Câu 3: Nêu sự giống nhau, khác nhau giữa vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo. <i>Gợi ý kết quả:</i> - Giống nhau: đều được hình thành từ các chất - Khác nhau: + Vật thể tự nhiên: có sẵn trong tự nhiên. + Vật thể nhân tạo: do con người tạo ra. Câu 4: Kể tên các vật sống và vật không sống mà em biết. <i>Gợi ý kết quả:</i> + Vật sống: con chim, cây cối, hoa, con chó, ... + Vật không sống: tivi, tủ lạnh, cuốn sách, bàn, ghế, ... Luyện tập: cho các vật thể: quần áo, cây cỏ, con cá, xe đạp. Hãy sắp xếp chúng vào mỗi nhóm vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh, vật vô sinh.		
		Câu 5: Quan sát hình 8.2 và điền thông tin theo mẫu bảng 8.1		
		<i>Gợi ý kết quả:</i> Câu 6: Quan sát hình 8.3 hãy nhận xét đặc điểm về thể rắn, thể lỏng, thể khí của chất? <i>Gợi ý kết quả:</i> + Thể rắn: Các “hạt” liên kết chặt chẽ khiến chúng không thể chuyển động tự do. + Chất lỏng: Các “hạt” ở gần nhau hơn, chúng có thể đổi vị trí cho nhau. + Chất khí: Các “hạt” ở cách xa nhau và có thể chuyển động tự do, giữa chúng có rất nhiều khoảng trống		
Hoạt động 2: Tìm hiểu các thể cơ bản của chất				
Chất	Thể	Hình dạng xác định không	Có thể nén không?	
Nước đá	Rắn	Có	Rất khó	
Nước lỏng	Lỏng	Không	Khó	
Hơi nước	Khí (hơi)	Không	Dễ	

NỘI DUNG GHI VỎ:

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

I. SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT

- Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.
- Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cho cuộc sống.
- Vật hữu sinh (vật sống): là vật thể có các đặc trưng sống.
- Vật vô sinh (vật không sống) là vật thể không có các đặc trưng sống.

II. CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT

Đặc điểm cơ bản ba thể của chất:

- Ở thể rắn:
 - + Các hạt liên kết chặt chẽ.
 - + Có hình dạng và thể tích xác định.
 - + Rất khó bị nén
- Ở thể lỏng:
 - + Các hạt liên kết không chặt chẽ.
 - + Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định.
 - + Khó bị nén.
- Ở thể khí/ hơi:
 - + Các hạt chuyển động tự do.
 - + Có hình dạng và thể tích không xác định.
 - + Dễ bị nén.

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT(tiếp theo)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 3: Nhận xét đặc điểm của chất	Em hãy nhận xét về thể và màu sắc của than đá, dầu ăn, hơi nước trong các hình 8.4 ,8.5 và 8.6 – Than đá: thể rắn, màu đen. – Dầu ăn: thể lỏng, màu vàng. – Hơi nước: thể khí, không màu. Mỗi chất có thể tồn tại ở các thể khác nhau và có tính chất khác nhau. Mở rộng thêm phần thảo luận bằng các câu hỏi: a. Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các chất hoặc các vật thể? Dựa vào thể, màu sắc, hình dạng, tính chất của chúng. b. Làm thế nào để biết được tính chất của của chất và của vật thể? Quan sát, đo lường: màu sắc, mùi vị, hình dạng, thể tích, khối lượng, độ tan, ... c. Thực hiện các thí nghiệm: biết được tính chất của chúng.
Hoạt động ❖	Quan sát thí nghiệm 1 (hình 8.7) và ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiện

4: Tìm hiểu một số tính chất của chất	thí trên nhiệt kế sau mỗi phút theo mẫu bảng 8.2. Trong khoảng thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước có thay đổi không		
	Thời gian đun nước (phút)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Trạng thái của nước
	0	30	lỏng
	1	45	lỏng
	2	60	lỏng
	3	75	lỏng
	4	85	lỏng
	5	100	hơi
	6	100	hơi
	7	100	hơi
	Trong suốt thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước không thay đổi. ❖ Từ thí nghiệm 2 (hình 8.8 và 8.9), em có nhận xét gì về khả năng tan của muối ăn và dầu ăn trong nước? Muối ăn tan trong nước. Dầu ăn không tan trong nước. ❖ Khi tiến hành thí nghiệm 3, em thấy có những quá trình nào đã xảy ra? Trong thực tế em đã gặp quá trình này chưa? – Đường chuyển từ thể rắn sang lỏng. – Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen và mùi khét. – Trong thực tế: Thắng đường (nước hàng, nước màu) tạo màu nâu để nấu các món ăn hoặc làm bánh ❖ Em hãy cho biết trong các quá trình xảy ra ở thí nghiệm 3 có tạo thành chất mới không. – Đường nóng chảy chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Không tạo thành chất mới; – Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen: Có tạo thành chất mới, đường cháy biến đổi thành chất khác. ❖ Trong thí nghiệm 3, hãy chỉ ra quá trình nào thể hiện tính chất vật lí, tính chất hoá học của đường?		

	– Đường chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Tính chất vật lí; – Đường cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng màu đen: Tính chất hoá học Từ hoạt động 3 và 4, HS trình bày được một số tính chất cơ bản của chất và rút ra kết luận như SGK
Hoạt động 5: Vận dụng	* Em hãy nêu một số tính chất vật lí và tính chất hoá học của một chất mà e m biết? – Tính chất của đá vôi: + Tính chất vật lí: Tính cứng, màu trắng, bị mài mòn. + Tính chất hoá học: Khi nung ở nhiệt độ cao sẽ chuyển thành vôi sống và có khí carbon dioxide thoát ra.

NỘI DUNG GHI BÀI

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT(tiếp theo)

3.TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

Tính chất vật lí: Không có sự tạo thành chất mới, ví dụ như:

- Thể (rắn, lỏng ,khí)
- Màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước, khối lượng riêng.
- Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác.
- Tính nóng chảy, tính sôi của một chất.
- Tính dẫn điện, dẫn nhiệt.

Tính chất hóa học: Có sự tạo thành chất mới, ví dụ như:

- Chất bị phân hủy
- Chất bị đốt cháy

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6

TUẦN 6 (từ 11/10 - 16/10)

Chủ đề 2: CÁC THỂ CỦA CHẤT

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT.

TÍNH CHẤT CỦA CHẤT(tiếp theo)

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 6: Sự chuyển thể của chất	Quan sát một số hiện tượng: - Tại sao kem lại tan chảy khi đưa ra ngoài tủ lạnh? Nhiệt độ ngoài môi trường cao hơn nhiệt độ trong tủ lạnh làm cho kem chuyển từ thể rắn sang thể lỏng - Tại sao cửa kính trong nhà tắm bị đọng nước sau khi ta tắm bằng nước ấm? Có một lớp nước bám lên bề mặt làm mờ kính trong nhà tắm - Khi đun nước, em quan sát thấy có hiện tượng gì trong nồi thủy tinh? Hơi nước bay lên, có nhiều bong bóng trong lòng nước và trên mặt thoáng của nước - Quan sát vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên, em hãy cho biết các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn này? Quá trình chuyển thể của nước trong tự nhiên gồm: Băng tan: Nước đá chuyển thành nước lỏng Hình thành mây: Nước lỏng chuyển thành hơi nước Mưa: Hơi nước chuyển thành nước lỏng Hình thành băng: Nước lỏng chuyển thành nước đá Kết luận: Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác. Thực hành chuyển đổi thể của chất Thí nghiệm 4: Làm nóng chảy nến Em hãy cho biết có những quá trình chuyển thể nào đã xảy ra khi làm nóng chảy nến? Quá trình 1: Khi đun nóng, nến chuyển từ thể rắn sang thể lỏng (hình 8.15b) Quá trình 2: Khi để nguội, nến chuyển từ thể lỏng sang rắn (hình 8.15c) Thí nghiệm 5: Đun sôi và làm lạnh nước Quan sát hiện tượng xảy ra khi đun sôi và làm lạnh nước: Trong cốc thủy tinh: Hơi nước bay lên, trong nước và mặt thoáng của cốc nước có nhiều bọt khí (hình 8.16a) Dưới đáy bình cầu: Nhiều giọt nước lỏng bám vào (hình 8.16b)

	Rút ra được kết luận các quá trình biến đổi thể của chất
Hoạt động 7: Vận dụng	1. Hãy chỉ ra đâu là vật thể, đâu là chất trong các câu sau: a) Cơ thể người chứa 63% - 68% về khối lượng là nước b) Thủy tinh là vật liệu chế tạo ra nhiều vật gia dụng khác nhau như lọ hoa, cốc, bát, nồi,... c) Than chì là vật liệu chính làm bút chì. d) paracetamol là thành phần chính của thuốc điều trị cảm cúm. 2. Em hãy chỉ ra vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh trong các phát biểu sau: a) Nước hàng (nước màu) được nấu từ đường sucrose (chiết xuất từ cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường,...) và nước b) Thạch găng được làm từ lá găng rừng, nước đun sôi, đường mía c) Kim loại được sản xuất từ nguồn nguyên liệu ban đầu là quặng kim loại. d) Gỗ thu hoạch từ rừng được dùng để đóng bàn, ghế, giường tủ, nhà cửa 3. Khi làm muối từ nước biển, người dân làm muối (diêm dân) dẫn nước biển vào các ruộng muối. Nước biển bay hơi, người ta thu được muối. Theo em, thời tiết như thế nào thì thuận lợi để làm nghề muối? giải thích 4. Trường hợp nào sau đây thể hiện tính chất hóa học, tính chất vật lí? a) Cho 1 viên vitamin C sủi vào cốc nước. b) Cho 1 thìa đường vào cốc nước và khuấy đều.

NỘI DUNG GHI VỎ

BÀI 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT (tiếp theo)

4. Sự chuyển thể của chất:

Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác.

Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất.

Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất.

Sự bay hơi là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể hơi của chất.

Sự sôi là quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên mặt thoáng của chất lỏng. Sự sôi là trường hợp đặc biệt của sự bay hơi.

Sự ngưng tụ là quá trình chuyển từ thể khí (hơi) sang thể lỏng của chất.

CHỦ ĐỀ 3: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ **Bài 9: OXYGEN**

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Một số tính chất của oxygen	HS quan sát hình 9.1 trong sgk/ 44, và trả lời các câu hỏi sau: 1/Em hãy cho biết khí oxygen tồn tại ở đâu? 2/ Thường xuyên hít thở khí oxygen trong không khí, em có cảm nhận được màu, mùi, vị của oxygen không? 3/Tại sao các đầm nuôi tôm thường lắp hệ thống quạt khí? Gợi ý trả lời: 1. Trong không khí, trong nước, ... 2. Không. 3. Do oxygen ít tan trong nước và việc nuôi tôm, cá số lượng lớn làm cho lượng oxygen trong ao đầm nuôi rất ít. Chính vì vậy người ta phải dùng giải pháp quạt để sục khí liên tục vào nước giúp cho oxygen tan nhiều hơn trong nước, từ đó cá tôm có đủ oxygen để hô hấp. HS dựa vào SGK, chốt lại kết luận về một số tính chất của oxygen
Hoạt động 2: Tầm quan trọng của oxygen	HS tìm hiểu trên internet và quan sát hình 9.2, hình 9.3/ sgk trang 45 và các câu hỏi sau: 4.Con người có thể ngừng hoạt động hô hấp không? Vì sao? 5.Em hãy tìm hiểu và cho biết những bệnh nhân nào phải sử dụng bình khí oxygen để thở? 6. Bình khí nén là bình tích trữ không khí được nén ở một áp suất nhất định. Tại sao thợ lặn cần sử dụng bình khí nén? → HS chốt lại: oxygen có vai trò quan trọng trong duy trì sự sống. HS quan sát hình 9.4/ sgk trang 46, trả lời câu hỏi: 7. nêu hiện tượng quan sát được ở thí nghiệm trên (hình b). 8.Gia đình em sử dụng loại nhiên liệu nào để đun nấu hằng ngày? Nhiên liệu đó có cần sử dụng đến oxygen để đốt cháy không? Gợi ý trả lời: 7. ở hình b - Tàn đóm cháy bùng lên do trong ống nghiệm giàu oxygen. Đến khi hết oxygen trong ống nghiệm, que đóm bị tắt. 8. Than tổ ong, củi, gas, ... những nhiên liệu này cần phải cung cấp oxygen (không khí) mới cháy được → HS chốt lại: oxygen duy trì sự cháy và quá trình cháy của nhiên liệu.

NỘI DUNG GHI BÀI

CHỦ ĐỀ 3: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ

Bài 9: OXYGEN

1. Một số tính chất của oxygen:

- Oxygen là chất khí, không màu không mùi, không vị, nặng hơn không khí, tan ít trong nước. (1 lit nước ở 20°C và 1 atm hòa tan được 31 ml khí oxygen)

2. Tầm quan trọng của oxygen

- Oxygen duy trì sự sống và sự cháy.

BÀI 10 : KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Thành phần không khí	* Tìm hiểu thành phần không khí Quan sát hình 10.1 và 10.2 trả lời câu hỏi 1, 2, 3, 4 trong sách giáo khoa trang 48. Gợi ý kết quả. 1. Không khí có chứa hơi nước do nước bay hơi từ các ao, hồ, sông, suối, biển. 2. Không khí là hỗn hợp nhiều chất. 3. Không khí chứa oxygen nên duy trì sự cháy và sự sống. 4. Tỉ lệ thể tích của khí oxygen : nitrogen là 1: 4 * Xác định thành phần phần trăm của oxygen trong không khí Quan sát thí nghiệm hình 10.3 trả lời câu 5, 6, 7 sách giáo khoa trang 49. Gợi ý kết quả. 5. Sau khi úp ống thủy tinh vào ngọn nến tiếp tục cháy, sau đó ngọn nến tắt do oxygen trong ống thủy tinh đã bị đốt cháy hết. 6. Mức nước trong ống dâng lên, ngọn nến cháy tiêu thụ hết oxygen trong ống làm áp suất trong ống giảm so với bên ngoài, nước dâng lên cân bằng áp suất. 7. Oxygen chiếm khoảng 1/5 thể tích ống thủy tinh (thể tích không khí). Kết quả này gần đúng với kết quả hình 10.2 Không khí là khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích:% oxygen,% nitrogen, còn lại là carbondioxide,và
Hoạt động 2: Vai trò của không khí trong tự nhiên	HS tìm hiểu vai trò của không khí trong tự nhiên SGK trang 49 Trả lời câu hỏi: Không khí có vai trò gì trong cuộc sống?
Hoạt động 3: Ô nhiễm không khí	Không khí khi bị ô nhiễm sẽ gây ra những tác hại gì? Biểu hiện của không khí khi bị ô nhiễm?
Hoạt động 4: Nguyên nhân gây ô nhiễm	Có nhiều nguồn gây ô nhiễm không khí. Các nguồn này có thể do.....hoặc..... Chất gây ô nhiễm không khí là các chất ở dạng.....lơ lửng trong không khí gây hại chovà môi trường.
Hoạt động 5: Bảo vệ môi trường không khí	HS tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí trong SGK trang 52 Học sinh tìm hiểu thêm thông tin ở phần đọc thêm trong SGK trang 53

NỘI DUNG GHI VỎ:

BÀI 10: KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Thành phần không khí

Không khí là hỗn hợp khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích: 21% oxygen, 78% nitrogen, còn lại là carbondioxide, hơi nước và một số chất khí khác.

2. Vai trò của không khí trong tự nhiên

Không khí có vai trò cung cấp oxygen duy trì sự sống, cung cấp khí carbon dioxide cho thực vật quang hợp...

3. Ô nhiễm không khí

Ô nhiễm không khí là sự thay đổi các thành phần của không khí do khói bụi, hơi hoặc các khí lạ.

Ô nhiễm không khí làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, gây biến đổi khí hậu, gây bệnh cho con người, động vật và thực vật...

* Biểu hiện của không khí bị ô nhiễm:

- Có mùi khó chịu
- Giảm tầm nhìn.
- Da, mắt bị kích ứng, nhiễm các bệnh về đường hô hấp
- Gây mưa acid, sương mù giữa ban ngày...

4. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí

Chất gây ô nhiễm không khí là chất ở dạng hạt nhỏ lơ lửng trong không khí gây hại cho con người và môi trường.

Nguồn gây ô nhiễm không khí: Con người hoặc tự nhiên.

5. Bảo vệ môi trường không khí

Để bảo vệ môi trường không khí cần thực hiện các biện pháp sau:

- Trồng nhiều cây xanh.
- Xây dựng các hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường.
- Giảm phương tiện giao thông cá nhân, tăng cường đi bộ, đi xe đạp và sử dụng các phương tiện giao thông công cộng....

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 3 HÌNH THÀNH KIẾN THỨC :

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: củng cố kiến thức	Câu 1: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết oxygen có những tính chất gì? <i>Gợi ý kết quả:</i> - Oxygen là chất khí, không màu, không mùi, không vị, nặng hơn không khí, ít tan trong nước. Câu 2: Oxygen có tầm quan trọng như thế nào đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu. <i>Gợi ý kết quả:</i> - Oxygen duy trì sự sống và sự cháy. Câu 3: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu các thành phần có trong không khí?

	<i>Gợi ý kết quả:</i> - Không khí là hỗn hợp khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích: 21% oxygen, 78% nitrogen, còn lại là carbon dioxide, hơi nước và một số chất khí khác. Câu 4: Trình bày vai trò của không khí đối với tự nhiên. <i>Gợi ý kết quả:</i> + Không khí cung cấp oxygen duy trì sự sống trên Trái Đất + Cung cấp khí Carbon dioxide cho thực vật quang hợp. + Là nguồn nguyên liệu sản xuất khí nitrogen + ... Câu 5: Em hãy cho biết biểu hiện gây ô nhiễm không khí là gì? Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm không khí? <i>Gợi ý kết quả:</i> + Biểu hiện: có mùi khó chịu, giảm tầm nhìn, da, mắt bị kích ứng, nhiễm các bệnh về đường hô hấp,... + Nguyên nhân: cháy rừng, núi lửa phun trào, khói phương tiện giao thông, đốt rơm, rạ, ... Câu 6: Nêu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. <i>Gợi ý kết quả:</i> Biện pháp: + Xây dựng các hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường. + Giảm phương tiện giao thông cá nhân, tăng các phương tiện công cộng, tăng cường đi bộ, đi xe đạp, ... + Trồng nhiều cây xanh. +
Hoạt động 2: luyện tập	Câu 1: Để phân biệt 2 chất khí là khí oxygen và khí carbon dioxide, em nên lựa chọn cách nào dưới đây? - Quan sát màu sắc của hai khí đó - Ngửi mùi của hai khí đó. - Oxygen duy trì sự sống và sự cháy. - Dẫn từng khí vào cây nến đang cháy, khí nào làm cây nến cháy tiếp thì đó là oxygen, khí nào làm nến tắt thì đó là carbon dioxide <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu D. Câu 2: Trong quá trình chữa cháy, nếu đám cháy xăng dầu nhỏ, người ta có thể sử dụng tấm chăn dày, lớn và trùm nhanh lên đám cháy mà không dùng nước để dập tắt đám cháy. Em hãy giải thích tại sao lại làm như vậy? <i>Gợi ý kết quả:</i> -Trùm chăn kín, dày lên đám cháy nhằm cắt nguồn oxygen do không khí cung cấp, ngăn cho xăng dầu không tiếp tục cháy được thêm. Câu 3: Chất nào sau đây chiếm tỉ lệ thể tích lớn nhất trong không khí? - Oxygen - Hydrogen - Nitrogen - Carbon dioxide <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu C.

Câu 3: Sử dụng năng lượng nào gây ô nhiễm môi trường không khí nhiều nhất?

- a. Điện gió
- b. Điện mặt trời
- c. Nhiệt điện
- d. Thủy điện

Gợi ý kết quả:

Câu C.

Câu 4: Phương tiện nào sau đây không gây hại cho môi trường không khí?

- a. Máy bay
- b. Ô tô
- c. Tàu hỏa
- d. Xe đạp

Gợi ý kết quả:

Câu D.

Câu 4: Hãy liệt kê ra các hoạt động thường ngày của bản thân có thể gây ô nhiễm môi trường không khí.

Gợi ý kết quả:

- Đốt rác, sử dụng điện không tiết kiệm, ...

Câu 5: Hãy nêu các biện pháp em đã làm hoặc đang làm hoặc sẽ làm để bảo vệ môi trường không khí.

Gợi ý kết quả:

- Trồng nhiều cây xanh, tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức cộng đồng cùng nhau bảo vệ môi trường không khí ,....

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC LỊCH SỬ -KHỐI 6
(Tuần 5: Từ ngày 04/10 đến ngày 09/10/2021)

NỘI DUNG	
- Tên bài học/ chủ đề:	BÀI 5: SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- ĐỌC SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO) I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÔNG CỤ LAO ĐỘNG BẰNG KIM LOẠI - Trước khi có kim loại, người nguyên thủy đã dùng nguyên liệu gì để chế tạo công cụ? - Kim loại được tìm thấy ở đâu? - Em hãy nêu vai trò của công cụ lao động bằng kim loại? - Gợi ý: Việc sử dụng công cụ đá phổ biến dẫn đến phát hiện ra kim loại có sẵn trong tự nhiên là đồng đỏ. Việc biết sử dụng lửa và làm đồ gốm dẫn đến việc luyện ra đồng thau, sắt. II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY - Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân hóa xã hội thành “người giàu” và “người nghèo”? - Nêu mối quan hệ giữa người giàu và người nghèo trong xã hội? - Vì sao xã hội nguyên thủy ở phương Đông không phân hóa triệt để? - Gợi ý: Ở phương Đông sinh sống ven các con sông lớn, cư dân liên kết với nhau để đắp đê ngăn lũ. III. VIỆT NAM CUỐI THỜI NGUYÊN THỦY - Em hãy nêu một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã? - Cuối thời nguyên thủy, người Việt cổ đã có những công cụ lao động và những ngành nghề sản xuất nào?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	I. LỊCH SỬ VÀ MÔN LỊCH SỬ - Sự xuất hiện của kim loại: + Khoảng thiên niên kỉ V TCN phát hiện ra đồng đỏ. + Đầu thiên niên kỉ II TCN luyện được đồng thau, sắt. - Vai trò của kim loại: + Khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt + Xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà.... -> Năng suất tăng của cải dư thừa. II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

- Một bộ phận người chiếm của cải dư thừa trở nên giàu có, xã hội phân hóa giàu nghèo, xã hội nguyên thủy tan rã.
- Xã hội có giai cấp và nhà nước ra đời thay cho xã hội nguyên thủy.
- Vẽ sơ đồ chuyển biến xã hội cuối thời nguyên thủy (SGK - 29)

III. VIỆT NAM CUỐI THỜI NGUYÊN THỦY

- Cư dân phát minh ra thuật luyện kim và biết chế tạo công cụ, vũ khí bằng đồng.
- Biết nung gốm ở nhiệt độ cao.
- Định cư ven các con sông lớn, phát triển nền nông nghiệp trồng lúa nước và chăn nuôi.

*** LUYỆN TẬP**

Bài tập 1: Em hãy nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy. Phát minh quan trọng nào của người nguyên thủy tạo nên chuyển biến này?

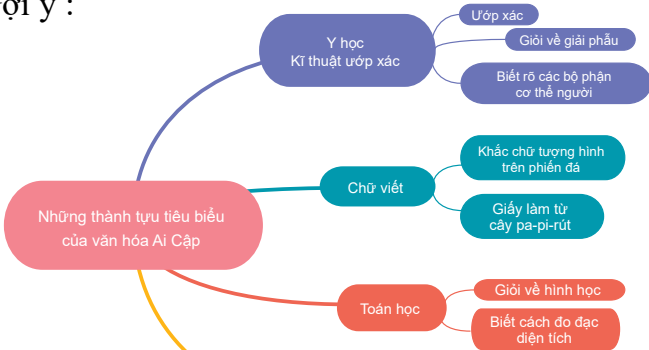
*** VẬN DỤNG**

Bài tập 2: Quan sát công cụ lao động và vật dụng của người nguyên thủy giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, em hãy viết một đoạn văn ngắn mô tả cuộc sống của họ.

Bài tập 3: Em hãy kể tên một số vật dụng bằng kim loại mà con người ngày nay vẫn thừa hưởng từ những phát minh của người nguyên thủy.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC LỊCH SỬ-KHỐI 6
(TUẦN 6 TỪ NGÀY 11/10/2021 ĐẾN NGÀY 16/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
- Tên bài học/ chủ đề: AI CẬP CỔ ĐẠI	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- ĐỌC SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO) 1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN Em hãy quan sát Lược đồ Ai Cập cổ đại để xác định vị trí hình thành nên quốc gia Ai Cập cổ đại? Nêu những tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập cổ đại? Quan sát hình 6.1 lược đồ Ai Cập cổ đại (khoảng 3000 TCN-30 TCN), xác định phía Bắc, Nam, Đông, Tây của Ai Cập? Quan sát hình 6.1 và 6.2, cho biết sông Nin đem lại thuận lợi gì cho Ai Cập cổ đại? (Gợi ý: đất đai, nguồn nước, kinh tế, về giao thông) Nhận xét vai trò của sông Nin với Ai Cập? - Sông Nin đã đem lại những thuận lợi cho người Ai Cập cổ đại: + Nguồn nước dồi dào của sông Nin thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. + Sông Nin còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng. Dựa vào hướng chảy xuôi dòng từ nam đến bắc của sông, người Ai Cập di chuyển và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập. Khi di chuyển ngược dòng nước, họ tận dụng sức gió thổi từ biển vào, đẩy thuyền buồm đi từ Hạ Ai Cập về Thượng Ai Cập dễ dàng hơn. 2. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI Dựa vào hình 6.4 và thông tin ở phần II, em hãy trình bày quá trình thành lập nhà nước Ai Cập? Quá trình thống nhất nhà nước Ai Cập bằng chiến tranh được thể hiện như thế nào trên phiên đồ Na-mơ? - Quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại: + Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nin. + Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập. + Khoảng năm 3000 TCN, vua Namer, hay đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời. - Quá trình thống nhất Ai Cập cổ đại bằng chiến tranh được thể hiện

	trên phiến đá Namer: + Vua Namer đội cả hai vương miện (vương miện ở Thượng Ai Cập màu trắng, ở Hạ Ai Cập màu đỏ). + Hình ảnh người đàn ông chỉ tay vào một người đang quỳ xuống bên dưới - mặt 1, hình ảnh người đàn ông dẫn đầu một hàng quân có vũ khí - mặt 2. 3. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA CHỦ YẾU Trong các thành tựu văn hóa của người Ai Cập, em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Tại sao? Tại sao hình học lại phát triển ở Ai Cập cổ đại? - <i>Chữ tượng hình, viết trên giấy papyrus</i> - <i>Giỏi về hình học</i> - <i>Kiến trúc nổi bật là các Kim Tự Tháp</i> - <i>Y học là thuật ướp xác</i> - Lập sơ đồ tư duy những thành tựu tiêu biểu của văn hóa Ai Cập ? Gợi ý :  <pre>graph LR; A[Những thành tựu tiêu biểu của văn hóa Ai Cập] --- B[Y học
Kĩ thuật ướp xác]; A --- C[Chữ viết]; A --- D[Toán học]; B --- B1[Uớp xác]; B --- B2[Giỏi về giải phẫu]; B --- B3[Biết rõ các bộ phận cơ thể người]; C --- C1[Khắc chữ tượng hình trên phiến đá]; C --- C2[Giấy làm từ cây pa-pi-rút]; D --- D1[Giỏi về hình học]; D --- D2[Biết cách đo đạc diện tích];</pre>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN -Sông Nin mang đến người Ai Cập cổ đại, nguồn lương thực dồi dào cho Ai Cập cổ đại -Sông Nin còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng, người Ai Cập dựa vào hướng gió di chuyển và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập, hoặc ngược lại II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI + Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nin. + Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập. + Khoảng năm 3000 TCN, vua Namer, đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời. - Quá trình thống nhất Ai Cập cổ đại bằng chiến tranh được thể hiện

trên phiến đá Namer:

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU

Chữ viết

Người Ai Cập cổ đại dùng hình vẽ để biểu đạt ý niệm, suy nghĩ, về sau cải tiến theo hướng đơn giản hoá, chỉ lấy một phần điển hình của sự vật để tạo nên chữ. (*Chữ tượng hình*) Họ khắc chữ tượng hình trên những phiến đá, sau nhờ có giấy làm từ cây pa-pi-rút (một loại cây sậy mọc ven bờ sông Nin), họ đã lưu trữ được lượng lớn thông tin.

Toán học

Hằng năm, nước sông Nin dâng cao khiến ranh giới giữa các thửa ruộng bị xoá nhoà, nên mỗi khi nước rút, người Ai Cập cổ đại phải tiến hành đo đạc lại diện tích. Vì vậy, họ rất giỏi về hình học. Những hiểu biết này là cơ sở để họ xây dựng những kim tự tháp kì vĩ

Kiến trúc và điêu khắc

Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Ai Cập là các kim tự tháp

Y học: Kỹ thuật ướp xác

Họ ướp xác để đợi linh hồn tái sinh và xây kim tự tháp để cất giữ xác ướp. Nhờ ướp xác nên họ rất giỏi về giải phẫu học, biết rõ các bộ phận cơ thể người. Việc sử dụng tinh dầu thực vật trong quá trình ướp xác đã đem đến cho họ kiến thức về các loại thuốc bằng thảo mộc, tinh dầu

* HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

Câu 1: Em hiểu thế nào về câu nói của sử gia Hi Lạp cổ đại Hê-rô-đốt “Ai Cập là quà tặng của sông Nin”?

Câu 2: Sự ra đời của nhà nước Ai Cập cổ đại dựa trên cơ sở nào?

* HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Câu 3: Trong các thành tựu văn hóa của người Ai Cập cổ đại, em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Tại sao?

Câu 4: Tại sao hình học ở Ai cập cổ đại lại phát triển?

1. Lưu ý:

HS có thể gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi. Hoặc liên lạc qua được đây nóng: Trần Thị Hà – THCS An Phú Đông (0585862532)

TƯ LIỆU VỀ AI CẬP CỔ ĐẠI

Ai Cập cổ đại, nơi được xem là cái nôi của nền văn minh nhân loại cho đến nay vẫn ẩn chứa nhiều bí mật thôi thúc con người khám phá.

Ai Cập, tên chính thức ngày nay là Cộng hòa Ả Rập Ai Cập, là một quốc gia thuộc Bắc Phi, Trung Đông và Tây Nam Á, nổi tiếng với dòng sông Nile, những kim tự tháp hùng vĩ cùng bí ẩn về nền văn minh cổ đại thu hút khách du lịch và giới khoa học.

Ai Cập - cái nôi của nền văn minh nhân loại

Nền văn minh Ai Cập cổ đại hay còn được biết tới là nền văn minh sông Nile được xem là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại. Địa lý chính là một trong những điều kiện thuận lợi góp phần hình thành nên nền văn minh sớm nhất thế giới.

Sông Nile dài hơn 6 ngàn km, có 7 nhánh đổ ra Địa Trung Hải, là một trong những con sông dài nhất thế giới. Hạ lưu sông có hình dáng tam giác, dài 700 km với hai bên lưu vực sông có đất đai phì nhiêu, màu mỡ nhờ lượng phù sa lớn bồi đắp, thuận tiện cho các loại cây trồng phát triển. Nơi đây cũng sở hữu quần thể động vật đa dạng. Nhờ đó, cư dân sống ở hai bờ sông Nile không chỉ an cư lạc nghiệp mà còn phát triển thông thương. Thiên nhiên đã ưu ái ban cho nơi này điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển nền văn minh sớm nhất thế giới.



Sông Nile, Ai Cập ngày nay trở thành một trong những điểm du lịch hút khách

Theo Wikipedia, năm 3150 TCN (trình tự thời gian của bảng niên đại Ai Cập), nền văn minh Ai Cập được thống nhất dưới thời pharaoh Narmer, thường được gọi là Menes. Đây cũng là vị vua đầu tiên của đế chế Ai Cập cổ.

Trải qua nhiều đời pharaoh với những biến động lịch sử, nền văn minh Ai Cập cổ đã tạo ra được vô số thành tựu, từ tín ngưỡng - tôn giáo, văn hóa cho đến xây dựng, tiêu biểu là kim tự tháp - một trong 7 kỳ quan thế giới cổ còn sót lại tới ngày nay.

1. Kiến trúc

Không thể không kể đến các công trình kiến trúc vĩ đại như Kim tự tháp, Tượng nhân sư khi nhắc tới nền văn minh Ai Cập cổ đại. Cho đến nay, những công trình này vẫn đứng sừng sững như tượng đài bất tử, khẳng định sự tồn tại của một nền văn minh thịnh vượng cổ xưa. Những bí ẩn xoay quanh chúng vẫn là đề tài thu hút các nhà khảo cổ, và là điểm đến lý tưởng với những người yêu thích du lịch khám phá.

Theo các học giả, đặc trưng của kiến trúc Ai Cập cổ đại là sự khan hiếm gỗ. Nguyên vật liệu chính mà người Ai Cập cổ dùng để xây dựng là gạch và đá. Quan niệm, tín ngưỡng mà người Ai Cập cổ đại gửi gắm trong những công trình xây dựng này đến nay vẫn khiến các nhà khoa học phải đau đầu.



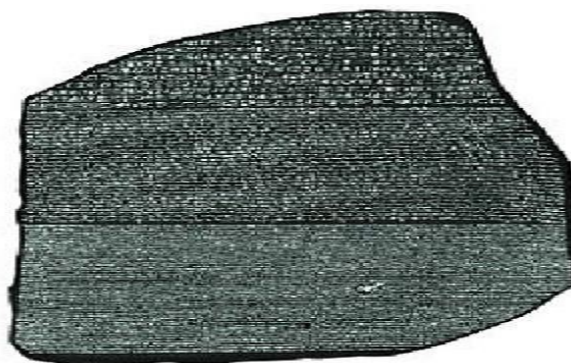
Kim tự tháp - một trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại còn sót lại tới tận ngày nay

Kim tự tháp, hay chính là mô của các Pharaoh và hoàng hậu bắt đầu được xây dựng từ thời vua đầu tiên của vương triều III, là các công trình có hình chóp được làm bằng đá. Tính đến năm 2008, có tất cả 138 kim tự tháp được khám phá ở Ai Cập (theo Wikipedia). Bên trong mỗi kim tự tháp đều ẩn chứa nhiều bí ẩn vừa khiến con người tò mò, lại vừa khiến họ sợ hãi.

Nhiều hình vẽ khắc họa được tìm thấy bên trong các kim tự tháp cũng cho ta thấy nghệ thuật phong phú của nền văn minh cổ xưa nhất trong lịch sử loài người, với đề tài phong phú: cảnh sinh hoạt ngày thường; thế giới khi con người đi vào cõi vĩnh hằng.

2. Chữ viết

Năm 1894, một nhóm khảo cổ học đã tìm thấy những ký hiệu tượng hình được khắc trên các bức tranh trong các di tích tìm thấy khi tiến hành khai quật "thành phố điều hâu" Nekhen, một trong những đền thờ cổ nhất ở Ai Cập.



Ký tự cổ Ai Cập được khắc trên đá (Ảnh: Wikipedia)

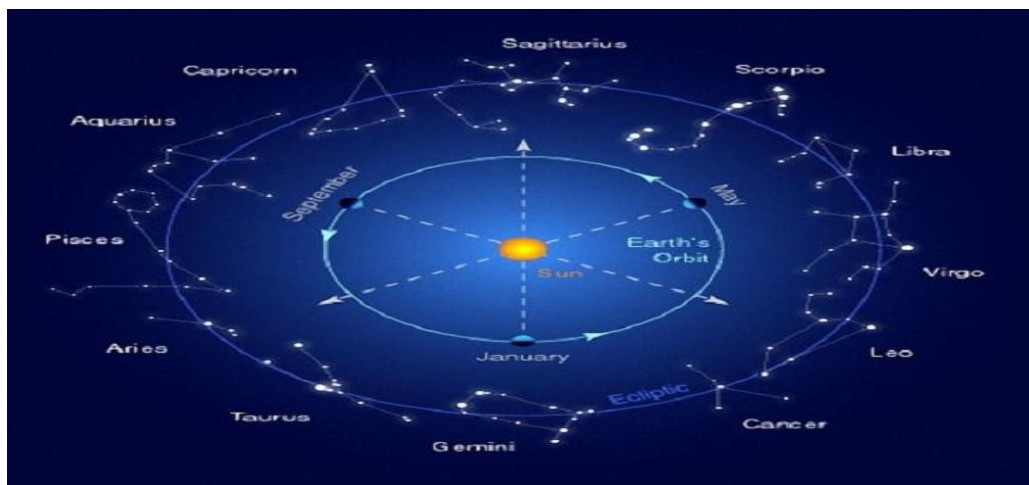
Theo các nhà khoa học, chữ viết Ai Cập cổ ra đời từ khi xã hội hình thành giai cấp. Chữ tượng hình là cơ bản và thông dụng nhất tại nền văn minh này, còn đối với các khái niệm phức tạp hơn, người Ai Cập cổ dùng phương pháp mượn ý. Tuy nhiên, chữ tượng hình và mượn ý vẫn chưa đủ để giao tiếp, vậy nên họ tạo ra những hình vẽ biểu hiện âm tiết, rồi từ đó trở thành chữ cái và được sử dụng suốt hơn 3000 năm. Trong nền Ai Cập cổ đại có khoảng 1000 chữ tượng hình, trong đó có 24 chữ cái.

Loại chữ cổ này được khắc trên đá, gỗ, đồ gốm, viết trên vải gai, da và giấy papyrus - loại giấy thông dụng nhất của người Ai Cập cổ. Mực được làm từ quả bồ hóng và bút được chế tác từ thân cây sậy.

Vào cuối thế kỷ 20, các nhà khoa học đã truy ra mẫu tự Phoenix được biến tấu từ văn tự Ai Cập cổ. Các dân tộc Do Thái, Ả Rập, Hy Lạp và La tinh đã dựa theo mẫu tự này để tạo nên chữ viết của riêng mình. Có thể nói, ngôn ngữ của chúng ta dùng ngày nay đều thừa hưởng di sản từ chữ viết Ai Cập cổ.

3. Thiên văn học

Theo nhiều nhà khoa học, 12 cung hoàng đạo mà chúng ta biết đến ngày nay đã được người Ai Cập cổ đại khám phá từ hàng ngàn năm trước. Ở thời kỳ đó, thiên văn học phát triển nhiều hơn chúng ta tưởng. Họ không chỉ biết tới các chòm sao, mà còn phát minh ra công cụ đo lường thời gian từ việc xác định bóng mặt trời. Tuy nhiên, dụng cụ này chỉ xem được khi có ánh mặt trời. Về sau, họ đã phát minh ra đồng hồ nước có thể tính giờ cả ngày lẫn đêm. Ở nền văn minh cổ ấy, người Ai Cập cũng đưa ra cách tính 1 năm bằng 365 ngày, ứng với 12 tháng, mỗi tháng chỉ có 30 ngày nhờ vào quy luật dâng nước của sông Nile.



Người Ai Cập cổ đại đã khám phá ra sự tồn tại của 12 chòm sao, chính là 12 cung hoàng đạo trong chiêm tinh ngày nay

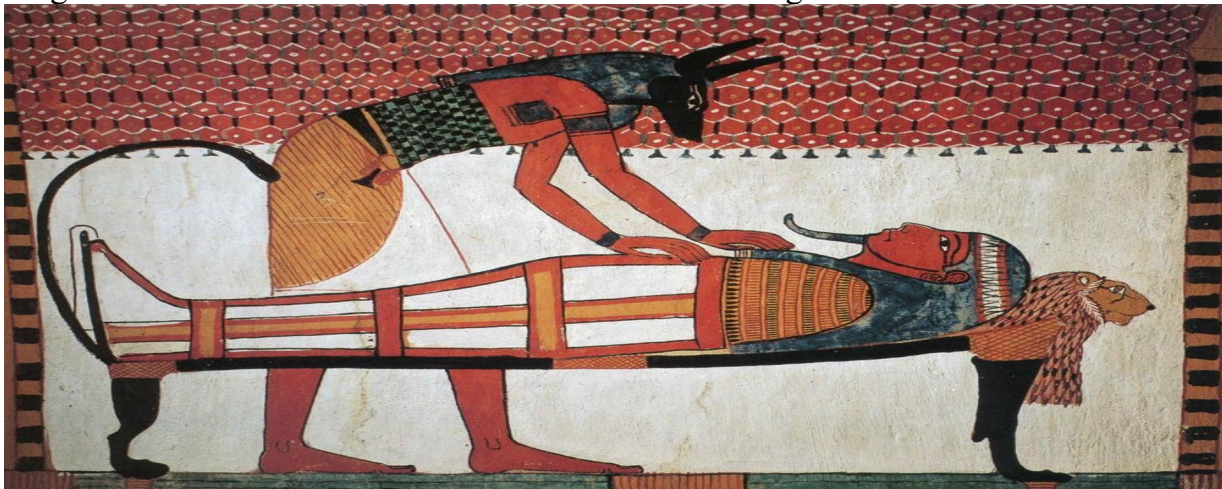
Một trong những câu hỏi lớn thách thức khoa học là liệu có phải người Ai Cập cổ đã trông thấy hoặc tiếp xúc với người ngoài hành tinh hay không; bởi trong một số bức tranh tường được khám phá trong lăng mộ của các Pharaoh, họ đã khắc những hình ảnh khó hiểu, trông giống người ngoài hành tinh. Nhiều giả thiết cho rằng những bức tranh ấy mô tả cuộc sống ở nơi ngoài Trái Đất. Tuy nhiên, có ý kiến phản bác lại giả thiết đó, họ cho rằng nếu nghĩ như vậy là đã xúc phạm tới các di sản của người Ai Cập cổ đại.



Hình khắc trên tường trong hầm mộ khá giống với sinh vật ngoài hành tinh

4. Thuật ướp xác

Thuật ướp xác của người Ai Cập cổ đại ra đời từ năm 2700 TCN và kéo dài tới tận thế kỷ thứ 5. Đây được xem là một trong những tục lệ mai táng phức tạp nhất trong lịch sử nhân loại. Người Ai Cập cổ tin vào sự vĩnh hằng, và ướp xác là một trong những cách để người đã khuất có thể tiến vào thế giới bên kia, nơi Chúa trời che chở họ. Nhờ y học phát triển mà họ đã tìm tòi ra được phương pháp ướp xác có thể nói là hoàn hảo nhất. Nguyên tắc của việc ướp xác là dựa trên việc làm mất nước của cơ thể, lấy đi các bộ phận dễ bị phân hủy như nội tạng và bộ não. Sau đó, thi thể được bảo quản trong natron khô (một loại muối nhằm làm khô thi hài) khoảng 70 ngày. Bước cuối là nhồi hương thảo vào phần rỗng của nội tạng, xoa dầu thơm và quấn vải một cách cẩn thận lên thi thể. Xác ướp được chôn cất cùng với những món đồ mà người Ai Cập tin rằng người đã khuất sẽ sử dụng khi sang thế giới khác.



Ướp xác, một phong tục mai táng phức tạp của người Ai Cập cổ

Bộ phận duy nhất không bị lấy ra khỏi cơ thể người chết là trái tim; vì người Ai Cập cổ cho rằng trái tim là hiện thân của trí tuệ, người chết sẽ cần nó khi sang thế giới bên kia.

Đại số 6 – Tuần 5

Page 1

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại khi thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mẫu sau:
Trường:
Lớp:
Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 3: TRANH IN HOA LÁ (Tiết 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 1 : khám phá Khám phá Tranh hoa, lá. Giới thiệu một số mẫu in hoa, lá thật có các hình dạng khác nhau và có gân nổi. + Nét, hình, màu trong bức tranh được thể hiện như thế nào? + Bức tranh được tạo ra bằng cách nào?	- HS quan sát. 
Hoạt động 2: Kiến tạo kiến thức – kỹ năng Cách tạo bức tranh bằng hình thức in. HS quan sát hình ở trang 14 SGK Mĩ thuật 6, để nhận biết cách tạo bức tranh bằng hình thức in. Quan sát hình và chỉ ra cách tạo bức tranh bằng hình thức in. 1. Lựa chọn hoặc tạo những vật liệu có bề mặt nổi làm khuôn in. 2. Bôi màu vào khuôn và in hình lên giấy để tạo bức tranh. 3. In thêm hình, màu tạo sự hài hòa và nhịp điệu cho bức tranh. 4. Hoàn thiện bức tranh. Hình in có thể tạo được những bức tranh ấn tượng và sinh động.	- HS thực hiện sản phẩm.   

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

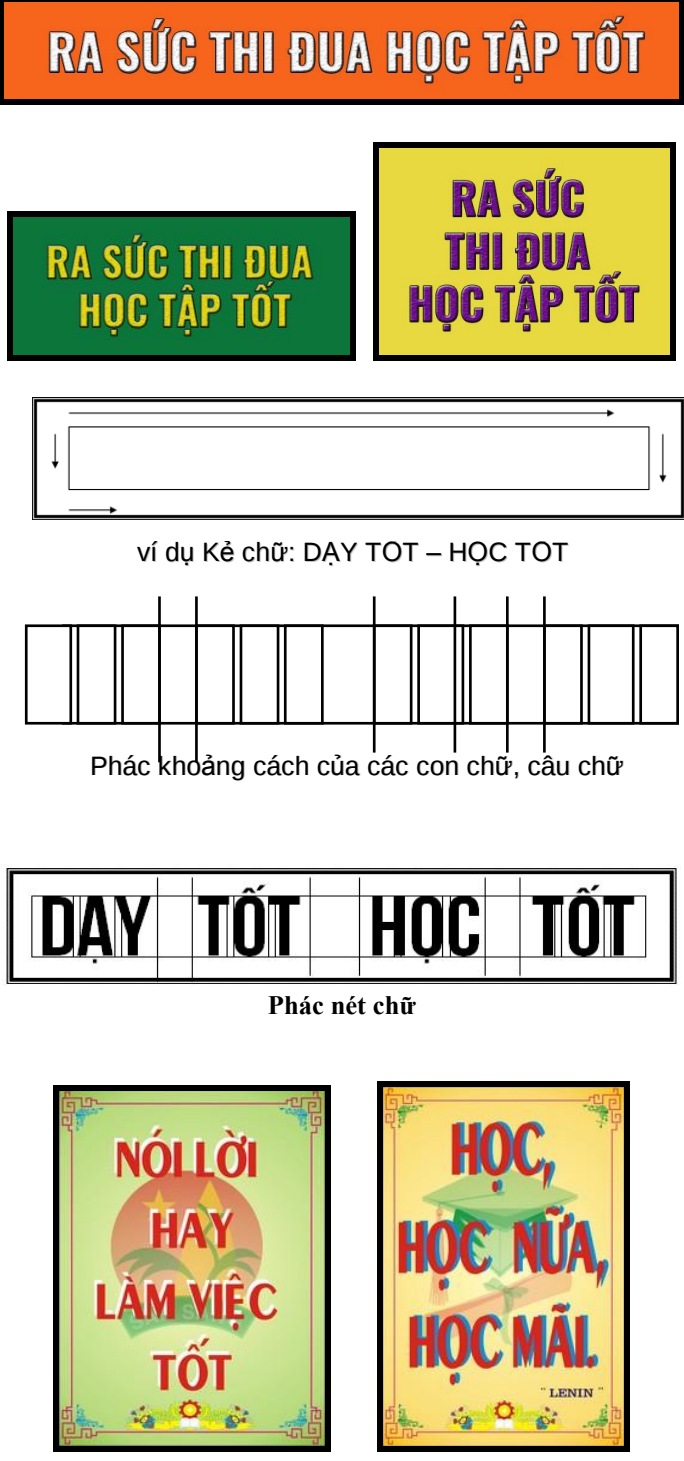
BÀI 5: VẼ TRANH: TRANH PHONG CẢNH (TIẾT 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. TÌM VÀ CHỌN NỘI DUNG ĐỀ TÀI - Phố cổ Hà Nội - Đà Nẵng - Sài Gòn - Cảnh đẹp miền Tây - SaPa - Cảnh đẹp ở Huế -	Miền Bắc  Vịnh Hạ Long  Hồ Gươm Miền Trung  Tháp Chăm  Hội An Miền Nam  Đồng Tháp  Bến Nhà Rồng THAM KHẢO 1 SỐ BÀI MẪU 
II. CÁCH VẼ: - Tìm và chọn nội dung đề tài - Tìm bố cục - Vẽ phát nét chính - Vẽ chi tiết - Vẽ màu	
III. THỰC HÀNH (TIẾT 2) - Học sinh thực hành vẽ tranh phong cảnh - Khô giấy: A3	

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 5: VẼ TRANG TRÍ: TRÌNH BÀY KHẨU HIỆU

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Khẩu hiệu là một câu tuyên truyền ngắn gọn. - VD: ĐOÀN KẾT, CHĂM NGOAN, LỄ PHÉP... - Kiểu chữ, màu sắc phù hợp nội dung. II. CÁCH TRÌNH BÀY KHẨU HIỆU - Ước lượng khuôn khổ của dòng chữ (chiều cao, chiều ngang). - Vẽ phác nét chữ. - Kẻ chữ - Vẽ màu nền và chữ III. THỰC HÀNH Học sinh thực hành bài vẽ trang trí Trình Bày Khẩu Hiệu trên giấy A3 <i>KHẨU HIỆU HS TỰ CHỌN</i>	 RA SỨC THI ĐUA HỌC TẬP TỐT RA SỨC THI ĐUA HỌC TẬP TỐT RA SỨC THI ĐUA HỌC TẬP TỐT ví dụ Kẻ chữ: DAY TỐT – HỌC TỐT Phác khoảng cách của các con chữ, câu chữ DAY TỐT HỌC TỐT Phác nét chữ NÓI LỜI HAY LÀM VIỆC TỐT HỌC, HỌC NỮA, HỌC MÃI. LENIN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 3: TRANH IN HOA LÁ (Tiết 2)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 3 : luyện tập – sáng tạo Tạo bức tranh in hoa, lá. - HS chọn khuôn in bằng vật liệu sẵn có hoặc tự tạo. - HS thực hiện in bức tranh hoa, lá theo ý thích. - HS sử dụng vật liệu tái chế để tạo khuôn in. - HS thực hành in tranh theo ý thích và phối hợp màu sắc hài hòa, linh hoạt khi in tranh. <i>Có thể tạo khuôn in bằng những vật liệu như: hoa, lá, rau, củ, quả, bìa các tông, nắp hộp, tẩy, tấm bông..</i> Hoạt động 4 : phân tích – đánh giá Trưng bày các sản phẩm và chia sẻ. Nêu cảm nhận và phân tích: - Bức tranh in hoa, lá em yêu thích. - Biểu cảm của nét, hình, màu trong tranh. - Kỹ thuật in và chất lượng hình in. - Cách điều chỉnh để hoàn thiện và nâng cao tính thẩm mỹ cho bức tranh.	- HS hoàn thành sản phẩm.   • Thông qua phân tích - đánh giá, nhận xét của GV và HS các nhóm đã có những bức tranh đẹp và hoàn thiện hơn. • Tham khảo một số sản phẩm đẹp. 

Hoạt động 5 : vận dụng – phát triển

Tìm hiểu nghệ thuật tranh in trong đời sống.

Quan sát và chỉ ra hình ảnh trong tranh, màu sắc, đường nét và cách tạo bức tranh.

- Tranh in thuộc lĩnh vực đồ họa tạo hình, được thể hiện bằng cách gián tiếp đưa chấm, nét, hình, màu từ một khuôn in lên mặt giấy, vải...để thể hiện ý tưởng của họa sĩ.
- Kỹ thuật và hình in có thể ứng dụng trên nhiều loại sản phẩm phục vụ đời sống như: vải, giấy gói hàng, giấy dán tường, áo, váy, mũ, ba lô, giày...

Kỹ thuật in đồ họa được sử dụng khá phổ biến trong đời sống, có thể tạo ra tác phẩm mỹ thuật, nâng cao giá trị sử dụng và tính thẩm mỹ cho sản phẩm.



PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

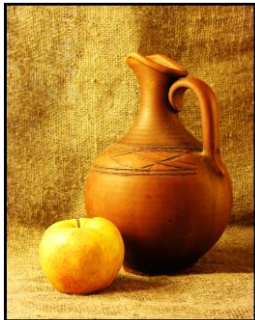
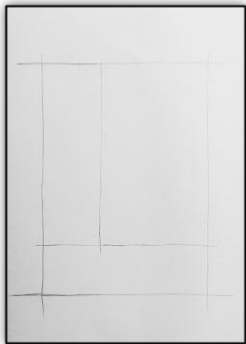
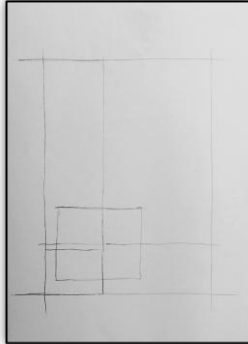
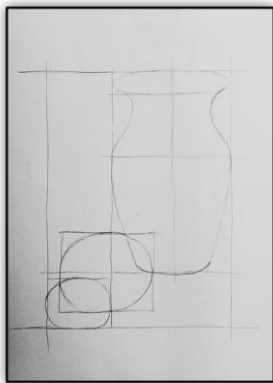
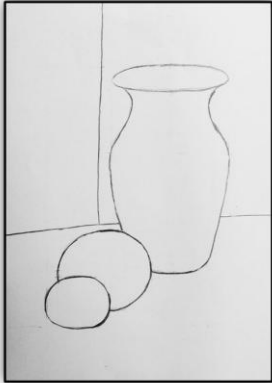
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

**BÀI 6: VẼ TRANH: TRANH PHONG CẢNH
(TIẾT 2)**

- **HỌC SINH THỰC HÀNH VẼ TRANH PHONG CẢNH MÀ EM YÊU THÍCH**
- **KHỔ GIẤY: A3**
- **MÀU SẮC: TỰ CHỌN**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8
BÀI 6: VẼ THEO MẪU: LỌ VÀ QUẢ

TIẾT 1: DỰNG HÌNH

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Xác định vị trí vật mẫu - So sánh hình dáng chung của vật mẫu - Ước lượng kích thước, tỉ lệ của vật mẫu - Độ đậm nhạt, sáng tối của mẫu.	 
II. CÁCH VẼ. - Vẽ phác khung hình chung - Vẽ phác khung hình riêng - Vẽ phác nét chính - Vẽ chi tiết hoàn chỉnh bài.	  Vẽ phác khung hình chung Vẽ phác khung hình riêng   Vẽ phác nét chính Vẽ chi tiết

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

BÀI 12: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

1. Ước chung

Một số được gọi là ước chung của hai hay nhiều số nếu nó là ước của tất cả các số đó.

Tập hợp các ước chung của hai số a và b kí hiệu là $ƯC(a, b)$

$$x \in ƯC(a, b) \text{ nếu } a : x \text{ và } b : x$$

Tập hợp các ước chung của ba số a, b, c kí hiệu là $ƯC(a, b, c)$

$$x \in ƯC(a, b, c) \text{ nếu } a : x, b : x \text{ và } c : x$$

TH1: Các khẳng định sau đúng hay sai? Vì sao?

a) $6 \in ƯC(24, 30)$

b) $6 \in ƯC(28, 42)$

c) $6 \in ƯC(18, 24, 42)$

Giải

a) $6 \in ƯC(24, 30)$ Đúng vì $24 : 6$ và $30 : 6$

b) $6 \in ƯC(28, 42)$ Sai vì 28 không chia hết cho 6

c) $6 \in ƯC(18, 24, 42)$ Đúng vì $18 : 6, 24 : 6$ và $42 : 6$

*** Cách tìm ước chung của hai số a và b :**

- Viết tập hợp các ước của a và các ước của b : $Ư(a); Ư(b)$

- Tìm những phần tử chung của $Ư(a), Ư(b)$

TH2: Tìm ước chung của:

a) 36 và 45

Ta có: $Ư(36) = \{1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36\}$

$$Ư(45) = \{1; 3; 5; 9; 15; 45\}$$

$$\text{Do đó } ƯC(36, 45) = \{1; 3; 9\}$$

b) 18, 36 và 45

Ta có: $U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$

$U(36) = \{1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36\}$

$U(45) = \{1; 3; 5; 9; 15; 45\}$

Do đó $UC(18, 36, 45) = \{1; 3; 9\}$

2. Ước chung lớn nhất

Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của các số đó.

Kí hiệu ước chung lớn nhất của a và b là $UCLN(a, b)$

VD: $UC(36, 45) = \{1; 3; 9\}$ nên $UCLN(36, 45) = 9$

* Tất cả các ước chung của hai hay nhiều số đều là ước của $UCLN$ của các số đó.

* Với mọi số tự nhiên a và b, ta có:

$UCLN(a, 1) = 1$; $UCLN(a, b, 1) = 1$

TH3: Viết $UC(24, 30)$ và từ đó tìm $UCLN(24, 30)$

Giải

Ta có: $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$

$U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$

Nên $UC(24, 30) = \{1; 2; 3; 6\}$

Do đó $UCLN(24, 30) = 6$

TH4: Lớp 6A có 12 bạn nam và 18 bạn nữ. Các bạn muốn chia lớp thành các nhóm nhỏ gồm cả nam và nữ sao cho số bạn nam và số bạn nữ được chia đều vào các nhóm. Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu nhóm. Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Giải

Số nhóm được chia phải là ước của cả 12 và 18

Số nhóm được chia phải là nhiều nhất có thể.

Vì vậy, số nhóm được chia là ƯCLN(12, 18)

Ta có ƯCLN(12, 18) = 6

Vậy cần chia lớp nhiều nhất thành 6 nhóm. Khi đó

Số HS nam trong mỗi nhóm là: $12 : 6 = 2$ (HS nam)

Số HS nữ trong mỗi nhóm là: $18 : 6 = 3$ (HS nữ)

3. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố

Muốn tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1 ta thực hiện các bước sau:

Bước 1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố

Bước 2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung

Bước 3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất của nó. Tích đó là ƯCLN phải tìm.

TH5: Tìm

a) ƯCLN(24, 60)

Ta có : $24 = 2^3 \cdot 3$

$60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$

Do đó: ƯCLN(24, 60) = $2^2 \cdot 3 = 12$

b) ƯCLN(14, 33)

Ta có : $14 = 2 \cdot 7$

$33 = 3 \cdot 11$

Do đó: ƯCLN(14, 33) = 1

Hai số có ƯCLN bằng 1 gọi là hai số nguyên tố cùng nhau

VD: 14 và 33 là hai số nguyên tố cùng nhau.

c) ƯCLN(90, 135, 270)

Ta có : $90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5$

$135 = 3^3 \cdot 5$

$$270 = 2.3^3 .5$$

$$\text{Do đó: } \text{ƯCLN}(90, 135, 270) = 3^3 .5 = 45$$

4. Ứng dụng trong phân số.

Để rút gọn phân số, ta có thể chia cả tử và mẫu của phân số đó cho ƯCLN của chúng để được phân số tối giản.

TH 5: Rút gọn các phân số sau: a) $\frac{24}{108}$; b) $\frac{80}{32}$

a) Ta có $\text{ƯCLN}(24, 108) = 12$

$$\frac{24}{108} = \frac{20:12}{108:12} = \frac{2}{9}$$

b) Ta có $\text{ƯCLN}(80, 32) = 16$

$$\frac{80}{32} = \frac{80:16}{32:16} = \frac{5}{2}$$

Vận Dụng

Tìm

a) $\text{ƯCLN}(1, 16)$

b) $\text{ƯCLN}(8, 20)$

c) $\text{ƯCLN}(84, 156)$

d) $\text{ƯCLN}(16, 40, 176)$

Giải

a) $\text{ƯCLN}(1, 16) = 1$

$$84 = 2^2 .3.7$$

b) $\text{ƯCLN}(8, 20)$

$$156 = 2^2 .3.13$$

$$8 = 2^3$$

$$\text{ƯCLN}(84, 156) = 2^2 .3 = 12$$

$$20 = 2^2 .5$$

d) $16 = 2^4$

Nên $\text{ƯCLN}(8, 20) = 2^2 = 4$

$$40 = 2^3 .5$$

c) $\text{ƯCLN}(84, 156)$

$$176 = 2^4 .11$$

$$\text{ƯCLN}(16, 40, 176) = 2^3 = 8$$

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Bài 1: Tìm ước chung của các số sau:

- a) ƯC (16; 24) e) ƯC(18 ; 77)
- b) ƯC (60; 90) g) ƯC (18; 90)
- c) ƯC (24; 84) h) ƯC (18; 30; 42)
- d) ƯC (16; 60) k) ƯC (26; 39; 48)

Bài 2: Tìm ƯCLN của các số sau

- a) ƯCLN (10; 28) e) ƯCLN (24; 84; 180)
- b) ƯCLN (24; 36) g) ƯCLN (56; 140)
- c) ƯCLN (16; 80; 176) h) ƯCLN (12; 14; 8; 20)
- d) ƯCLN (6; 8; 18) k) ƯCLN (7; 9; 12; 21)

Bài 3: Có 96 cái bánh và 84 cái kẹo được chia đều vào mỗi đĩa. Hỏi có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu đĩa. Khi ấy mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh, bao nhiêu cái kẹo?

Bài 4: Một lớp 6 có 24 nữ và 20 nam được chia thành tổ để số nam và số nữ được chia đều vào tổ. Hỏi chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ? Khi ấy tính số nam và số nữ mỗi tổ.

Bài 5: Có 60 quyển vở và 42 bút bi được chia thành từng phần. Hỏi có thể chia nhiều nhất được bao nhiêu phần để số vở và số bút bi được chia đều vào mỗi phần? Khi ấy mỗi phần có bao nhiêu vở và bao nhiêu bút bi?

BÀI 5. DỮ LIỆU TRONG MÁY TÍNH

Hoạt động 1: Biểu diễn số để tính toán trong máy tính

- Con người dùng 10 kí hiệu (chữ số) “0”, “1”, “2”, “3”, “4”, “5”, “6”, “7”, “8”, “9” để biểu diễn số học, ta gọi là hệ thập phân.
- Quy ước hệ thập phân: Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 10 lần so với vị trí cũ.
- Ví dụ Biểu diễn các số trong hệ thập phân:
 - + $18 = 1 \times 10 + 8 \times 1$
 - + $156 = 1 \times 100 + 5 \times 10 + 6 \times 1$
 - + $1684 = 1 \times 1000 + 6 \times 100 + 8 \times 10 + 4 \times 1$
- Số nhị phân: Số tạo thành từ cách biểu diễn chỉ dùng 2 kí hiệu “0” và “1”.
- Quy ước hệ nhị phân (chỉ dùng 2 kí hiệu “0” và “1”): Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 2 lần so với ở vị trí cũ.
- Ví dụ Biểu diễn các số trong hệ nhị phân:
 - + $10 = 2 \times 1 + 1 \times 0$
 - + $101 = 4 \times 1 + 2 \times 0 + 1 \times 1$
 - + $1010 = 8 \times 1 + 4 \times 0 + 2 \times 1 + 1 \times 0$
- Máy tính dùng dãy bit để biểu diễn các số trong tính toán.

Hoạt động 2. Dữ liệu và các bước xử lý thông tin trong máy tính

- Số nhị phân là một loại dữ liệu khác trong máy tính.
- Mọi dữ liệu trong máy tính đều là dãy bit.
- Các bước xử lý thông tin trong máy tính:
 - + Xử lý đầu vào
 - + Xử lý dữ liệu
 - + Xử lý đầu ra

Hoạt động 3. Dung lượng lưu trữ dữ liệu của một số thiết bị thường gặp

- Byte là một dãy 8 bit liên nhau(1 byte=8 bit). Kí hiệu: B.
-

Viết là	Đọc là	Xấp xỉ
KB (Kilobyte)	Ki-lô-bai	Một nghìn byte
MB (Megabyte)	Mê-ga-bai	Một triệu byte
GB (Gigabyte)	Gi-ga-bai	Một tỉ byte
TB (Terabyte)	Tê-ra-bai	Một nghìn tỉ byte

Bảng 1. Các bội số của byte

- Dung lượng lưu trữ: Khả năng lưu trữ của các thiết bị nhớ.

Hoạt động 4: Luyện tập

Em hãy khoanh tròn vào đáp án đúng nhất:

Câu 1: Quy ước của hệ thập phân:

- A. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 100 lần so với vị trí cũ.
- B. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 10 lần so với vị trí cũ.
- C. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 2 lần so với vị trí cũ.
- D. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 1 lần so với vị trí cũ.

Câu 2: Biểu diễn số 168 trong hệ thập phân cho kết quả:

- A. $1 \times 100 + 6 \times 10 + 8 \times 1$
- B. $1 \times 10 + 6 \times 1 + 8 \times 0$
- C. $1 \times 1000 + 6 \times 100 + 8 \times 10$
- D. $1 \times 100 + 6 \times 10 + 8 \times 10$

Câu 3: Hệ thập phân dùng các kí hiệu nào để biểu diễn các số?

- A. Kí hiệu “0” và “1”
- B. Kí hiệu “0”
- C. Kí hiệu “1”
- D. Kí hiệu “0”, “1”, “2”, “3”, “4”, “5”, “6”, “7”, “8”, “9”

Câu 4: Hệ nhị phân dùng các kí hiệu nào để biểu diễn các số?

- A. Kí hiệu “0” và “1”
- B. Kí hiệu “0”

C. Kí hiệu “1”

D. Kí hiệu “0”, “1”, “2”, “3”, “4”, “5”, “6”, “7”, “8”, “9”

Câu 5: Quy ước của hệ nhị phân:

A. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 100 lần so với vị trí cũ.

B. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 10 lần so với vị trí cũ.

C. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 2 lần so với vị trí cũ.

D. Dịch sang trái 1 vị trí thì giá trị gấp 1 lần so với vị trí cũ.

Câu 6: Biểu diễn số 10110 trong hệ nhị phân cho kết quả:

A. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 1 + 1 \times 1$

B. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 0 + 2 \times 1$

C. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 0 + 2 \times 1 + 2 \times 0$

D. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 1 + 1 \times 0$

Câu 7: Đổi số nhị phân 110 thành số thập phân cho kết quả:

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

Câu 8: 1 Byte = ? bit

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

Câu 9: Các bước xử lý thông tin trong máy tính?

A. Xử lý đầu vào, Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu ra.

B. Xử lý đầu vào, Xử lý đầu ra.

C. Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu vào, Xử lý đầu ra.

D. Xử lý đầu ra, Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu vào.

Câu 10: 3 KB = ? B

A. 2000

B. 3000

C. 4000

D. 5000

CHỦ ĐỀ B: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

BÀI 1. KHÁI NIỆM VÀ LỢI ÍCH CỦA MẠNG MÁY TÍNH

Hoạt động 1: Khái niệm mạng máy tính

- Mạng máy tính: Một nhóm các máy tính và thiết bị được kết nối để truyền dữ liệu cho nhau.
- Mạng LAN (mạng cục bộ) là loại mạng kết nối những máy tính trong một phạm vi nhỏ như tòa nhà, cơ quan, trường học, nhà riêng.

Hoạt động 2: Lợi ích của mạng máy tính

- Mạng máy tính giúp con người chia sẻ tài nguyên bao gồm thông tin và các thiết bị với nhau.
- Ví dụ:
 - + Nhà trường chia sẻ các Thông báo đầu năm học mới lên mạng để nhiều HS cùng theo dõi mà không cần đến trường trong lúc dịch bệnh covid 19 đang phức tạp.
 - + Giám thị theo dõi tình hình HS thông qua camera gắn trong trường học.

Hoạt động 3: Đặc điểm và lợi ích của Internet

- Đặc điểm của Internet:
 - + Phủ khắp thế giới với hàng tỉ người dùng.
 - + Được tạo thành từ các mạng nhỏ hơn kết nối lại.
 - + Không thuộc quyền sở hữu của cá nhân hay tổ chức nào.
- Những dịch vụ và ứng dụng hữu ích trên Internet:
 - + Hệ thống các trang web.
 - + Dịch vụ thư điện tử, trò chuyện trực tuyến, mạng xã hội.

Hoạt động 4: Luyện tập

Em hãy khoanh tròn vào đáp án đúng nhất:

Câu 1: Mạng máy tính là:

- A. Một nhóm các máy tính và thiết bị được kết nối để truyền dữ liệu cho nhau.
- B. Các máy tính kết nối với nhau qua hệ thống cáp để trao đổi thông tin.
- C. Các máy tính kết nối với nhau để chia sẻ thông tin chung.

Câu 2: Lợi ích của mạng máy tính trong học tập:

- A. Giúp chúng ta chia sẻ thông tin một cách hợp lý.
- B. Giúp chúng ta có các bài giảng, khóa học trực tuyến hữu ích.
- C. Giúp chúng ta bảo vệ thông tin tốt hơn.
- D. Tạo cơ hội thuận lợi cho công việc và kinh doanh.

Câu 3: Một số dịch vụ và ứng dụng hữu ích trên Internet:

- A. Các trang web.
- B. Thư điện tử.
- C. Các ứng dụng trò chuyện trực tuyến.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 4: Mạng LAN (mạng cục bộ) là:

- A. Kết nối các máy tính trong phạm vi thành phố.
- B. Kết nối máy tính trong phạm vi một quốc gia.
- C. Kết nối máy tính trong phạm vi toàn cầu.
- D. Kết nối máy tính trong phạm vi một tòa nhà, trường học, nhà riêng,...

Câu 5: Ý nghĩa cơ bản nhất của mạng máy tính:

- A. Nâng cao độ tin cậy của hệ thống máy tính.
- B. Trao đổi và chia sẻ thông tin.
- C. Phát triển ứng dụng trên máy tính.

D. Nâng cao chất lượng khai thác thông tin.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 6

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

TUẦN 4: BÀI 1: LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH

Tiết 13, 14, 15

TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA MỘT VĂN BẢN BẰNG SƠ ĐỒ

*** Hoạt động 1:**

1. Đọc yêu cầu trong sách giáo khoa.
2. Chuẩn bị các yêu cầu sau đây :
 - Đọc kỹ các văn bản đã học.
 - Tóm tắt các nội dung chính của mỗi văn bản.
 - Tìm hiểu các quy trình tóm nội dung chính của một văn bản bằng một sơ đồ.

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

I. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

1. Tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ là cách lược bỏ các ý phụ, thông tin chi tiết, chỉ giữ lại những ý chính, thông tin cốt lõi và thể hiện dưới dạng sơ đồ.

2. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Yêu cầu về nội dung

- Tóm lược đúng và đủ các sự việc, phần, đoạn, ý chính.
- Sử dụng các từ khóa, cụm từ.
- Thể hiện được quan hệ giữa các sự việc, phần, đoạn, ý chính trong văn bản.
- Thể hiện được nội dung bao quát toàn văn bản.

b. Yêu cầu về hình thức

- Kết hợp hài hòa, hợp lí giữa các từ khóa với hình vẽ, mũi tên, các kí hiệu.
- Sáng rõ, có tính thẩm mỹ, giúp nắm bắt nội dung chính của văn bản một cách thuận lợi, dễ dàng.

II. Hướng dẫn quy trình viết

Bước 1: Đọc kỹ văn bản cần tóm tắt

- Xác định văn bản gồm mấy phần hoặc mấy đoạn và quan hệ giữa các phần, các đoạn.

- Tìm từ khoá (những từ được lặp lại nhiều lần hoặc được in nghiêng, in đậm) và ý chính của từng phần hoặc đoạn.
- Xác định nội dung chính của văn bản và hình dung cách vẽ sơ đồ.

Bước 2: Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ

- Dựa trên số phần hoặc số đoạn, xác định số ô hoặc số bộ phận cần có trong sơ đồ.
- Chọn cách thể hiện sơ đồ tốt nhất (hình vẽ, mũi tên, các kí hiệu,...) để trình bày nội dung chính của văn bản cần tóm tắt.

Bước 3: Kiểm tra lại sơ đồ đã vẽ

- Việc thể hiện các ý chính của văn bản cần tóm tắt trên sơ đồ đã đủ và rõ chưa?
- Cách thể hiện trong sơ đồ về các phần, đoạn và quan hệ giữa chúng trong văn bản gốc cần tóm tắt đã phù hợp chưa?

III. Luyện tập

Yêu cầu: Tóm tắt bằng sơ đồ văn bản “Sự tích Hồ Gươm”.

Yêu cầu tóm tắt	Đạt/ Chưa đạt
Tương ứng về số phần, đoạn, ý chính giữa sơ đồ và văn bản cần tóm tắt	
Sử dụng từ khoá	
Thể hiện mối quan hệ giữa các phần, đoạn, ý chính	
Bao quát nội dung chính của văn bản cần tóm tắt	

*** Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng**

Hoàn thành tóm tắt bằng sơ đồ văn bản “Thánh Gióng”.

.....

TUẦN 4: BÀI 1: LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH

Tiết 16

ÔN TẬP BÀI 1

*** Hoạt động 1:**

1. Đọc yêu cầu trong sách giáo khoa.
2. Trả lời các câu hỏi sau đây:
 - Nêu cách tóm tắt văn bản bằng một sơ đồ.
 - Tìm các sự kiện, các chi tiết trong các truyện thuyết mà em yêu thích.
 - Theo em, cần lưu ý những gì khi đọc truyện thuyết.

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

1. Tóm tắt nội dung chính của 3 văn bản truyền thuyết

- Văn bản Thánh Gióng
- Văn bản Sự tích Hồ Gươm
- Văn bản Bánh chưng, bánh giầy

2. Các sự kiện, chi tiết đáng nhớ

Nội dung	Thánh Gióng	Sự tích Hồ Gươm	Bánh chưng, bánh giầy
Sự kiện, chi tiết			
Lí do lựa chọn			

3. Những điều cần lưu ý khi đọc truyền thuyết

- Thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng truyền tụng, tôn thờ.
- Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh khác thường của nhân vật
- Cuối truyện thường gợi nhắc dấu tích xưa còn lưu lại đến hiện tại.

4. Lưu ý khi tóm tắt văn bản bằng sơ đồ

- Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, xác định văn bản gồm mấy phần hoặc mấy đoạn, mối quan hệ giữa các phần đó. Tìm từ khoá và ý chính của từng phần. Từ đó xác định nội dung chính của văn bản và hình dung cách vẽ sơ đồ.
- Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ, dựa trên số phần hoặc số đoạn, xác định số ô hoặc số bộ phận cần có trong sơ đồ. Chọn cách thể hiện sơ đồ tốt nhất
- Kiểm tra lại sơ đồ đã vẽ, xem các ý chính của văn bản đã đủ và rõ chưa, cách thể hiện về các phần, đoạn, ý chính và quan hệ giữa chúng đã phù hợp chưa.

*** Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng**

Tìm hiểu đọc thêm các truyện truyền thuyết.

TUẦN 5

BÀI 2: MIỀN CỔ TÍCH

TIẾT 17, 18 - VĂN BẢN:

SỢ DỪA

*** Hoạt động 1:**

1. Đọc yêu cầu trong sách giáo khoa.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Tìm hiểu khái niệm truyện cổ tích.

- Đã bao giờ em đánh giá người khác chỉ qua hình thức bên ngoài? Cách đánh giá như vậy có chính xác không?

- Nhan đề văn bản gợi cho em liên tưởng đến điều gì?

- Tóm tắt văn bản Sợ Dừa.

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

*** Tìm hiểu chung về truyện cổ tích**

- **Khái niệm:** Truyện cổ tích là loại truyện dân gian, thường có yếu tố hoang đường xoay quanh cuộc đời một số kiểu nhân vật để thể hiện cái nhìn, cách nghĩ của người xưa với cuộc sống, thể hiện ước mơ về một xã hội công bằng

- **Đặc điểm:**

+ Đề tài

+ Đề tài

+ Nhân vật

+ Cốt truyện

+ Người kể chuyện

I. Chuẩn bị đọc:

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc văn bản “Sợ Dừa” trong SGK trang 39,40,41,42.

2. Lưu ý nghĩa các từ khó: *công sá, gia nhân, trạng nguyên, biệt xứ.*

III. Suy ngẫm và phản hồi:

1.Đề tài: Con người bất hạnh

2.Nhân vật: Sọ Dừa

=> Người có hình dạng xấu xí.

STT	Hành động của Sọ Dừa	Phẩm chất
1	Xin đi chăn bò, không quản nắng mưa	Tự trọng, nghị lực, siêng năng, chăm chỉ
2	Giục mẹ hỏi cưới con gái phú ông	Tự tin, biết khát vọng về hạnh phúc
3	Ngày đêm miệt mài đèn sách, chờ khoa thi	Ham học hỏi, có chí tiến thủ
4	Trước khi chia tay, đưa cho vợ hòn đá, con dao, hai quả trứng và dặn dò	Kĩ lưỡng, chu đáo

=>Phẩm chất được thể hiện qua hành động.

3. Cốt truyện

a. Các sự việc chính

- (a) Bà mẹ đi hái củi, uống nước trong sọ dừa, mang thai, sinh ra đứa bé dị dạng, đặt tên Sọ Dừa.
- (b) Sọ Dừa xin đi chăn bò cho phú ông để phụ giúp mẹ già.
- (c) Sọ Dừa xin cưới cô Út, bỏ lột xấu xí.
- (d) Sọ Dừa chăm học, đỗ trạng và đi sứ.
- (đ) Hai cô chị ghen ghét, đẩy cô Út xuống biển.
- (e) Nhờ làm theo lời dặn của chồng, người vợ thoát chết, song trên đảo hoang.
- (g) Trên đường đi sứ về, Sọ Dừa gặp vợ trên đảo và đưa về nhà.
- (h) Hai cô chị thấy em còn sống xấu hổ bỏ đi biệt xứ.

=>Kể theo trình tự thời gian , kết thúc có hậu.

=>Ước mơ về xã hội công bằng, cái thiện thắng cái ác.

b. Các yếu tố hoang đường, kì ảo

-Sự ra đời của Sọ Dừa.

-Sọ Dừa biến thành chàng trai khôi ngô.

-Sọ Dừa biến ra sình lễ.

-Sọ Dừa dự đoán được vợ gặp nạn và đưa những thứ phòng thân cho vợ.

=> Tăng tính hấp dẫn, thể hiện ước mơ người tốt sẽ luôn được giúp đỡ.

c. Người kể chuyện: Ngôi thứ ba

* Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng

1.Hãy chỉ ra lời của người kể chuyện và lời của nhân vật trong truyện “ Sọ Dừa”

2. Em rút ra bài học gì về cách nhìn nhận, đánh giá con người qua truyện “Sọ Dừa”?

BÀI 2: MIỀN CỔ TÍCH

TIẾT 19, 20 VĂN BẢN:

EM BÉ THÔNG MINH

*** Hoạt động 1:**

1. Đọc văn bản trong sách giáo khoa.
2. Trả lời các câu hỏi sau đây:
 - Em cần đọc văn bản Em bé thông minh như thế nào?
 - Văn bản thuộc đề tài gì?
 - Nhân vật em bé thông minh đã vượt qua những thử thách như thế nào?
 - Cách sắp xếp trình tự các sự việc trong văn bản?

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. **Đề tài:** con người thông minh, tài giỏi
2. **Nhân vật chính :** Em bé

=> Phẩm chất được thể hiện qua lời nói: hồn nhiên, tinh nghịch, thông minh

3. Cốt truyện:

a. Sự việc chính

- Vua sai viên quan đi tìm người tài giỏi giúp nước.
- Em bé giải câu đố của viên quan.
- Cậu bé trải qua hai lần thử thách của vua.
- Em bé giải câu đố của sứ thần nước láng giềng.
- Em được phong làm trạng nguyên.

→ Sắp xếp theo trình tự thời gian, kết thúc có hậu

→ Chủ đề của truyện: đề cao trí tuệ dân gian và vai trò của người thông minh, tài giỏi.

b. Yếu tố kì ảo, hoang đường

Hoang đường trong nội dung câu đố

→ Làm nổi bật sự thông minh và tài trí hơn người của em bé.

c. Người kể chuyện: ngôi thứ ba

*** Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng**

Em hãy kể diễn cảm truyện cổ tích Em bé thông minh.

Truyện cổ tích Em bé thông minh

Sắp xếp các sự việc theo cốt truyện	Giọng kể, các chi tiết cần nhấn mạnh bằng giọng kể
.....	- (trầm, chậm rãi, nhanh, gấp, chắc mạnh,)
.....	- Chú ý: các đoạn giọng kể đối thoại phải nhấn nhá lời nói.
.....	
.....	
.....	

NHỮNG CÂU HỎI, THẮC MẮC CỦA EM CẦN ĐƯỢC THẦY CÔ GIẢI ĐÁP SAU KHI TỰ TÌM HIỂU NỘI DUNG BÀI HỌC BÊN TRÊN

- Họ và tên:

- Lớp:

- Câu hỏi thắc mắc cần giải đáp:

Các em hãy hoàn thành những nội dung hướng dẫn tự học và các câu hỏi thắc mắc cần giải đáp qua số điện thoại, zalo, gmail của cô nhé.